

Assignment Writing

Chuyên ngành

Psychology

Download ngay



Mục lục

CHAPTER 1	Tổng quan: Psychology như một ngành học thuật
CHAPTER 2	Phân loại Assignment trong Psychology
CHAPTER 3	Viết Critical/Analytical Essay trong Psychology
CHAPTER 4	Viết Lab Report / Research Report
CHAPTER 5	Viết Literature Review
CHAPTER 6	Viết Case Study & Reflective Essay
CHAPTER 7	Các lưu ý quan trọng khi viết assignment Psychology
CHAPTER 8	Kết luận & Lộ trình phát triển kỹ năng
APPENDIX A	Từ vựng chuyên ngành Psychology
APPENDIX B	Phrasebank: Các cụm từ & mẫu câu dùng ngay

Giới Thiệu

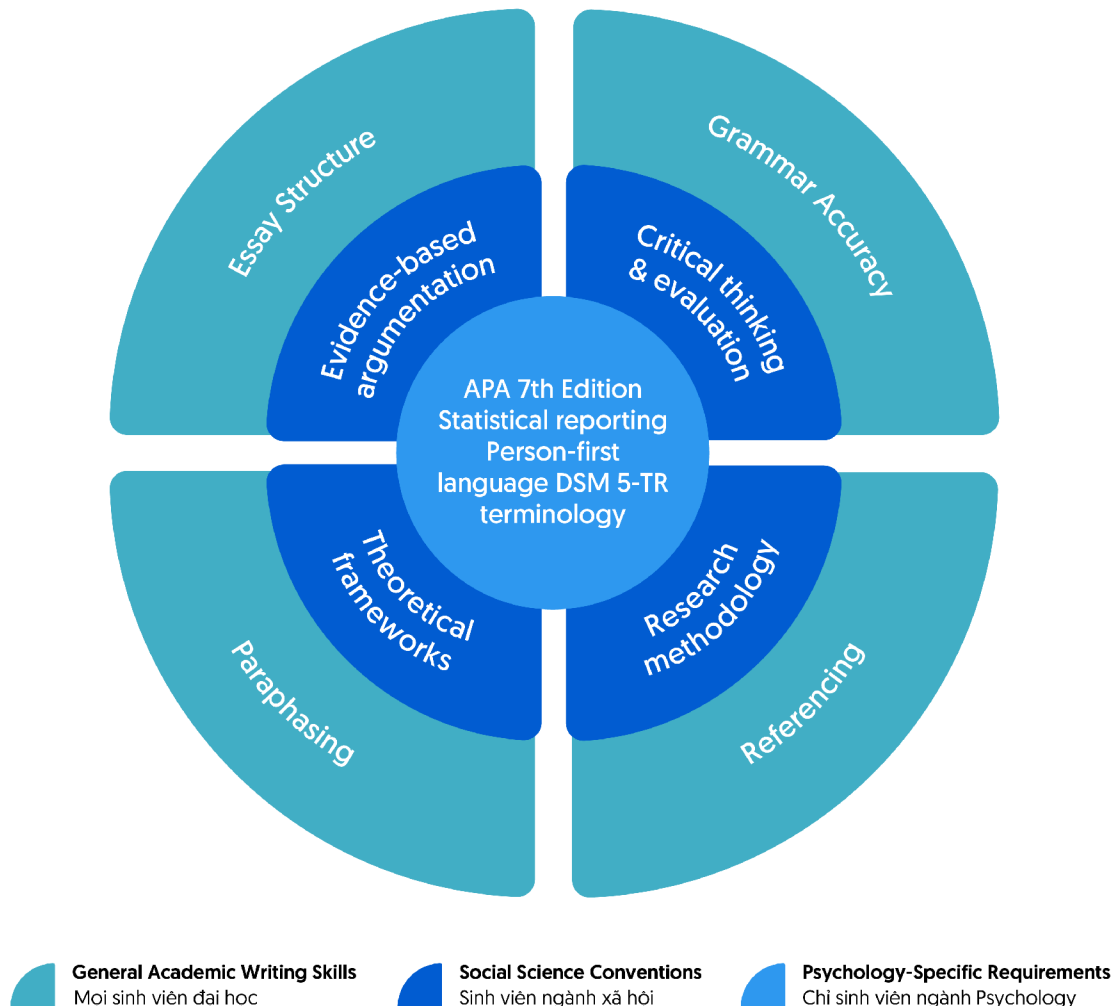
Tại sao Psychology cần một cuốn hướng dẫn viết riêng?

Trong môi trường đại học tại Úc và các trường quốc tế, sinh viên chuyên ngành Psychology thường được tiếp cận kỹ năng viết học thuật thông qua các khoá *Academic English* hoặc *Study Skills* tổng quát. Những khoá học này cung cấp nền tảng hữu ích về cấu trúc essay, cách trích dẫn, và quy tắc ngữ pháp trong văn bản học thuật. Tuy nhiên, khi bước vào các units chuyên ngành, từ *Introduction to Psychology* ở năm nhất cho đến *Abnormal Psychology* hay *Research Methods* ở những năm sau, các bạn du học sinh nhanh chóng nhận ra rằng những kỹ năng viết tổng quát này là không đủ để đáp ứng yêu cầu đặc thù của ngành.

Psychology là một ngành học phức tạp, và để đạt điểm cao thì sinh viên cần kết hợp nhuần nhuyễn kiến thức chuyên ngành và kỹ năng academic writing. Một bài Psychology essay không chỉ cần argument tốt mà còn phải *critically evaluate* chất lượng methodological của từng study được trích dẫn. Tương tự như vậy, lab report có những tiêu chuẩn riêng về trình bày kết quả theo đúng format APA, nơi mà sai một dấu ngoặc, thiếu một chỉ số *effect size* cũng có thể bị trừ điểm. Và ngay cả cách gọi tên đối tượng nghiên cứu cũng có quy ước riêng: "the schizophrenics" thay vì "people with schizophrenia". Sự khác biệt này không chỉ nằm ở việc sử dụng ngôn từ và còn liên quan tới *ethics* và *humanity* trong cách viết Psychology hiện tại.

Ba lớp yêu cầu khi viết assignment Psychology

Lớp trong cùng là nơi nhiều sinh viên vẫn chưa đạt tới



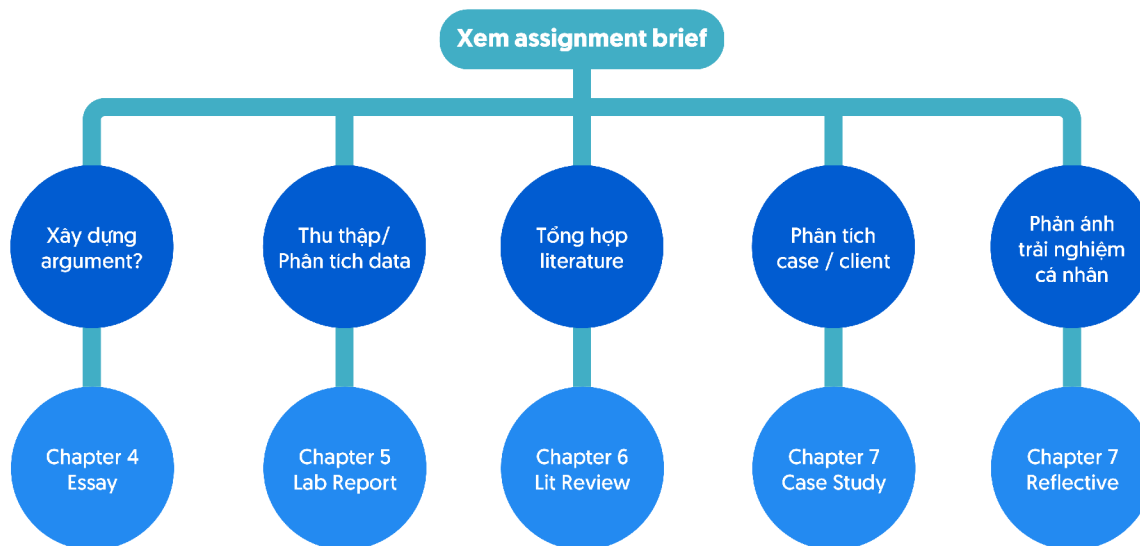
Khoảng trống này là lý do Dr.Khanh Academic Consulting bắt tay vào biên soạn cuốn ebook này. Thay vì lặp lại những hướng dẫn chung về academic writing, vốn đã có tài liệu riêng, cuốn sách này tập trung vào những gì **chỉ áp dụng cho Psychology**: cách xây dựng lập luận dựa trên empirical evidence, cách report kết quả thống kê, cách viết case formulation, cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp với chuẩn mực đạo đức của ngành, và cách phân biệt giữa các loại assignment đặc thù. Mục tiêu cuối cùng là giúp sinh viên ngành Psychology thực sự nắm bắt được các khái niệm cốt lõi của ứng dụng Academic Writing vào các Assessment thường nhật tại trường đại học, qua đó giúp các bạn đạt GPA tốt hơn và có nhiều cơ hội hơn trong tương lai.

Cách sử dụng ebook này

Cuốn ebook được thiết kế để sinh viên có thể đọc tuần tự từ đầu đến cuối, hoặc nhảy đến chương tương ứng với loại bài đang viết. Chapter 2 cung cấp nền tảng lý thuyết về ngành, hữu ích nếu đọc trước, nhưng không bắt buộc nếu cần hướng dẫn ngay. Chapters 4–7 là các hướng dẫn viết chi tiết cho từng loại assignment. Chapter 8 (các lưu ý chung về APA, ngôn ngữ, và academic integrity) và Appendices (từ vựng chuyên ngành, phrasebank) áp dụng cho **tất cả** các loại bài và nên tham khảo bất kể đang viết loại nào.

Bạn đang viết loại bài nào

Chọn đúng chapter để bắt đầu



Áp dụng cho TẤT CẢ loại bài-đọc bất kể dạng viết loại nào

Chapter 8

APA, ngôn ngữ, integrity

Appendix A

Từ vựng chuyên ngành

Appendix B

Phrasebank mẫu câu

Chương 2-3: Đọc trước nếu cần nền tảng

CHAPTER 1

Tổng quan về ngành Psychology

Chapter



Tổng quan: Psychology như một
ngành học thuận

KEY TAKEAWAYS

- ✦ Hiểu bản chất của ngành giúp sinh viên viết đúng "giọng" mà marker kỳ vọng — không phải giọng của một nhà văn hay nhà triết học, mà là giọng của một nhà nghiên cứu tâm lý.
- ✦ Có 5 loại assignment chính trong Psychology, mỗi loại có mục đích, cấu trúc, và tiêu chí đánh giá khác nhau.
- ✦ Các loại bài xuất hiện ở những thời điểm khác nhau trong chương trình học, với mức độ phức tạp tăng dần.
- ✦ Evidence-based practice là nguyên tắc nền tảng trong ngành Psychology, mọi claim cần được back up bởi empirical evidence, và không phải mọi evidence đều có trọng lượng ngang nhau.

Chúng ta sẽ dành riêng chương này để trả lời một câu hỏi nền tảng: **tại sao** Academic Writing trong ngành Psychology khác biệt? Khi hiểu logic đằng sau các conventions, sinh viên sẽ tuân thủ chúng một cách tự nhiên thay vì ghi nhớ máy móc. Đây cũng là nền tảng để các chương hướng dẫn viết sau (Chapters 4–7) có context rõ ràng.

▮ Các nhánh của Psychology và đặc điểm đặc trưng

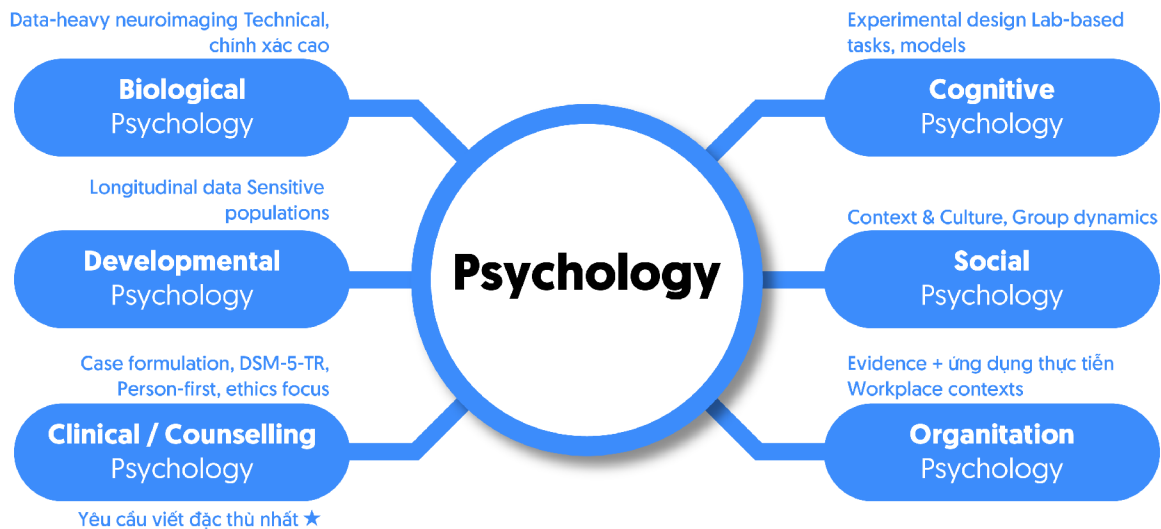
Psychology không phải là một lĩnh vực đồng nhất. Khi một bạn sinh viên nói rằng "tôi học Psychology," điều đó có thể bao gồm rất nhiều nhánh chuyên môn, và mỗi nhánh có phong cách viết khác nhau đáng kể. Hiểu được nhánh mình đang học giúp sinh viên điều chỉnh cách viết cho phù hợp.

- **Biological Psychology** thiên về khoa học tự nhiên nhất trong các nhánh. Bài viết trong nhánh này thường chứa nhiều dữ liệu từ neuroimaging (fMRI, EEG), genetic studies, hoặc psychopharmacological research. Cách viết đòi hỏi sự chính xác cao trong report số liệu, và ngôn ngữ thường technical hơn so với các nhánh khác.
- **Cognitive Psychology** tập trung vào các quá trình nhận thức, bao gồm attention, memory, decision-making, language processing. Bài viết thường liên quan đến mô tả experimental designs và phân tích dữ liệu từ các lab-based tasks. Đây là dạng mà các sinh viên thường gặp nhất khi mới bắt đầu nhập môn.
- **Developmental Psychology** nghiên cứu sự thay đổi qua các giai đoạn phát triển, từ thời thơ ấu đến tuổi già. Bài viết trong nhánh này thường sử dụng longitudinal data và yêu cầu sensitivity trong cách viết về trẻ em, người cao tuổi, và các nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable

populations).

- **Social Psychology** phân tích hành vi trong bối cảnh xã hội, bao gồm conformity, prejudice, group dynamics. Cách viết thường yêu cầu xem xét các yếu tố bối cảnh và văn hoá.
- **Clinical and Counselling Psychology** là nhánh mà nhiều sinh viên hướng tới, liên quan đến đánh giá, chẩn đoán, và can thiệp các vấn đề sức khoẻ tâm thần. Đây là nhánh có yêu cầu viết đặc thù nhất: case formulations sử dụng DSM-5-TR, person-first language là bắt buộc, và ethical considerations phải được address cẩn thận.
- **Organisational Psychology** áp dụng nguyên lý tâm lý vào môi trường làm việc, gồm có leadership, motivation, workplace wellbeing. Cách viết thường kết hợp giữa evidence từ psychological research với ứng dụng thực tiễn trong tổ chức.

Các nhánh Psychology và đặc điểm viết



■ Hệ thống phân loại và công cụ tham chiếu

Trong Psychology, có những "ngôn ngữ chung" mà marker kỳ vọng sinh viên sử dụng chính xác. Hai hệ thống phân loại quan trọng nhất là **DSM-5-TR** (Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders, Fifth Edition, Text Revision) do American Psychiatric Association phát triển, và **ICD-11** (International Classification of Diseases, 11th Revision) do World Health Organization phát triển.

Tại các trường đại học ở Úc, DSM-5-TR thường được kỳ vọng sử dụng trong các units về abnormal psychology, clinical psychology, và counselling. Tuy nhiên các bạn nên kiểm tra *unit guide* để xác nhận. Khi viết assignment, sinh viên không cần (và không nên) liệt kê toàn bộ diagnostic criteria nhưng cần tham chiếu chính xác khi discuss một disorder. Ví dụ, thay vì viết "Depression has many symptoms," sinh viên nên viết: "Major Depressive Disorder, as defined in the DSM-5-TR (American Psychiatric Association, 2022), requires the presence of at least five symptoms during a two-week period, including depressed mood or loss of interest." Sự chính xác này thể hiện clinical literacy mà giáo sư đánh giá cao.

DSM-5-TR vs ICD-11 — Hai hệ thống phân loại quan trọng nhất trong Psychology

Tiêu chí	DSM-5-TR Diagnostic and Statistical Manual of Mental Disorders, 5th Ed., Text Revision	ICD-11 International Classification of Diseases, 11th Revision
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	American Psychiatric Association (APA) Hoa Kỳ	World Health Organization (WHO) Quốc tế
PHẠM VI	Chỉ rối loạn tâm thần. Tập trung vào mental disorders với diagnostic criteria chi tiết, clinical descriptions	Toàn bộ bệnh lý. Bao gồm tất cả diseases (Chapter 06 dành riêng cho mental disorders)
TIẾP CẬN PHÂN LOẠI	Categorical + Dimensional. Phân loại rõ ràng theo categories, bổ sung dimensional assessments (severity, cross-cutting symptoms) từ DSM-5	Dimensional-leaning. Linh hoạt hơn, cho phép clinicians áp dụng dimensional ratings. Personality disorders dùng hoàn toàn dimensional model
PHIÊN BẢN HIỆN TẠI	2022 (Text Revision). Cập nhật text descriptions và diagnostic criteria từ DSM-5 (2013)	2022 (có hiệu lực chính thức). Phê duyệt 2019, có hiệu lực từ January 2022
SỬ DỤNG PHỔ BIẾN Ở ĐÂU?	Úc, Mỹ, Canada. Chuẩn mực trong nghiên cứu, clinical practice, và giảng dạy Psychology tại các nước này	Toàn cầu (194 quốc gia WHO). Chuẩn mực cho thống kê y tế quốc gia, hệ thống bảo hiểm, và reporting quốc tế
TRONG ASSIGNMENT TẠI ÚC	Thường được kỳ vọng sử dụng. Hầu hết units về Abnormal, Clinical, và Counselling Psychology tại Úc yêu cầu DSM-5-TR Primary reference	Bổ sung khi cần. Có thể reference để so sánh hoặc khi discuss international contexts Secondary reference

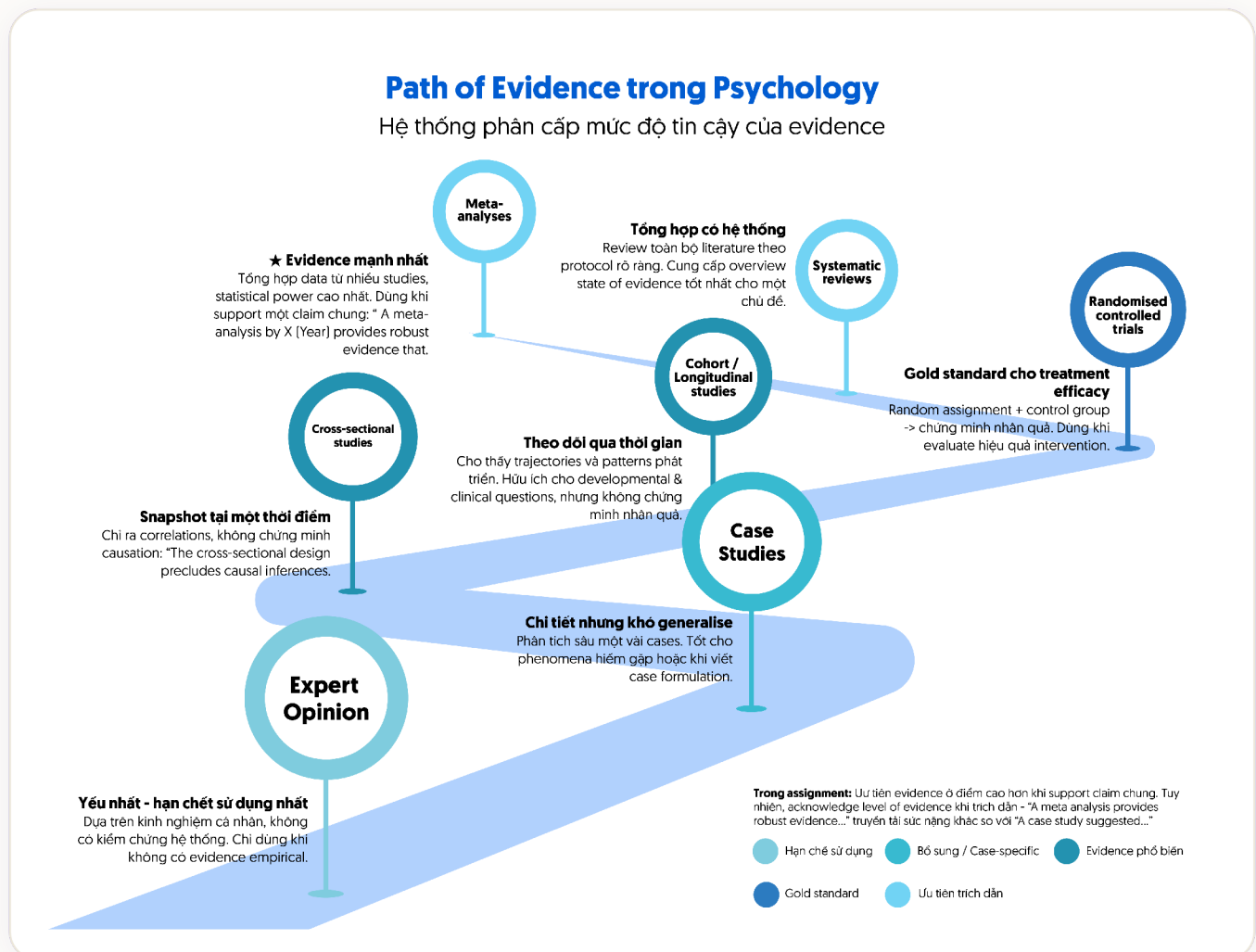
💡 LƯU Ý KHI VIẾT ASSIGNMENT

Luôn kiểm tra unit guide để xác nhận hệ thống nào được yêu cầu. Khi trích dẫn DSM-5-TR: *"Major Depressive Disorder, as defined in the DSM-5-TR (American Psychiatric Association, 2022), is characterised by..."* không nên viết chung chung "According to DSM" mà phải ghi đúng phiên bản bạn tham khảo.

Evidence hierarchy trong Psychology

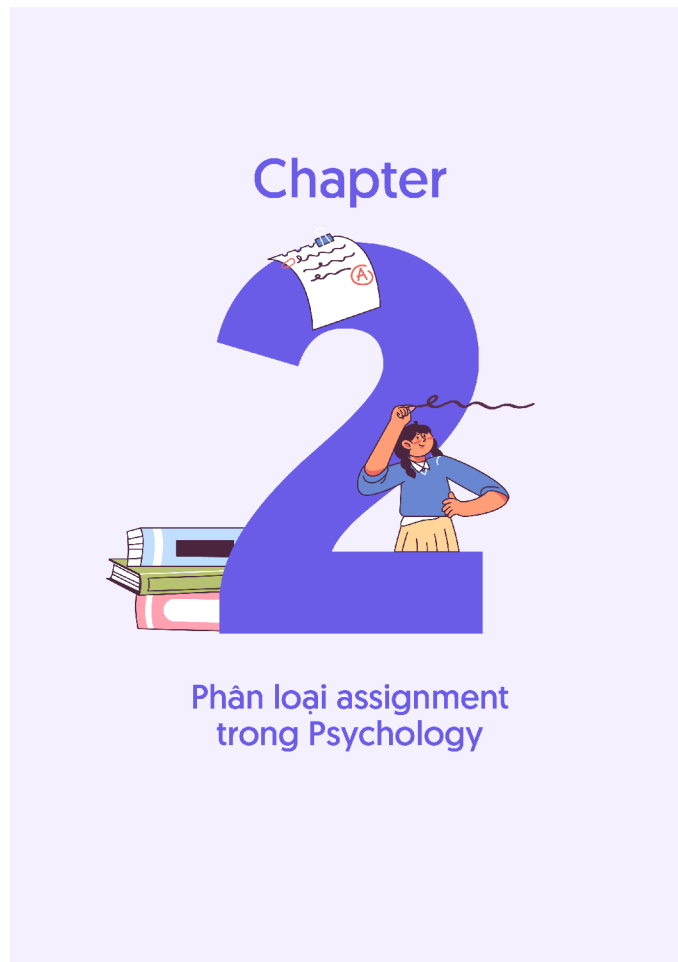
Academic Writing hoạt động trên một nguyên tắc nền tảng: **evidence-based practice** (nói có sách, mách có chứng). Mọi claim trong assignment cần được hỗ trợ bởi empirical evidence, và không phải mọi evidence đều có trọng lượng ngang nhau. American Psychological Association (chính là tổ chức set up cái hệ thống reference style mà các bạn thường dùng đó) đã thiết lập nguyên tắc này như chuẩn mực trong cả nghiên cứu lẫn thực hành lâm sàng.

Hệ thống phân tầng evidence (evidence hierarchy) trong Psychology, từ mức tin cậy thấp nhất đến cao nhất, bao gồm: *Expert Opinion* (dựa trên kinh nghiệm cá nhân của chuyên gia, không có kiểm chứng hệ thống), *Case Studies* (phân tích chi tiết một hoặc vài trường hợp cá nhân), *Cross-Sectional Studies* (đo lường tại một thời điểm, cho thấy mối tương quan nhưng không chứng minh nhân quả), *Cohort/Longitudinal Studies* (theo dõi nhóm đối tượng qua thời gian), *Randomised Controlled Trials (RCTs)* (thí nghiệm có nhóm đối chứng, random assignment), *Systematic Reviews* (tổng hợp có hệ thống các nghiên cứu về một chủ đề), và đứng đầu là *Meta-analyses* (phân tích tổng hợp dữ liệu từ nhiều studies, cho ra kết luận với statistical power cao nhất).



→ Xem Chapter 4 (phần Critical Evaluation) để biết cách đánh giá chất lượng methodological của từng study dựa trên vị trí của nó trong evidence hierarchy.

Phân loại Assignment trong Psychology



Một trong những lỗi phổ biến nhất mà sinh viên Psychology thường mắc phải là nhầm lẫn **Academic tone và Structure** giữa các dạng Assessment khác nhau, ví dụ như viết lab report bằng giọng essay; viết literature review bằng cách tóm tắt từng source riêng lẻ, hay viết case study mà không có formulation. Mỗi loại assignment trong Psychology có mục đích riêng, cấu trúc đặc trưng riêng, và tiêu chí đánh giá riêng; và bước đầu tiên trước khi viết là nhận diện đúng loại bài mình đang đối mặt.

■ Năm loại assignment chính

Critical/Analytical Essay là loại bài phổ biến nhất xuyên suốt chương trình học Psychology. Mục đích chính là xây dựng và bảo vệ một argument xung quanh một câu hỏi/topic chủ đề, ví dụ: "Critically evaluate the effectiveness of CBT in treating adolescent anxiety." Khác với essay ở các ngành humanities, Psychology essay yêu cầu mọi luận điểm phải được back up bằng *empirical evidence*, và sinh viên không chỉ trình bày findings mà phải *critically evaluate* methodological quality của các studies được trích dẫn. Cấu trúc cơ bản gồm Introduction (funnel structure), Body paragraphs (mỗi paragraph phát triển một argument với multiple studies), và Conclusion (synthesis, implications). Giọng văn formal, impersonal, evidence-based.

Lab Report / Research Report là loại bài mô phỏng cấu trúc của một journal article, thường gắn với practical sessions hoặc research methods units. Đây là loại bài có cấu trúc cứng nhất, tuân theo mô hình IMRaD (Introduction, Method, Results, Discussion). Sinh viên phải thể hiện khả năng hypothesise, design, collect data, analyse, và interpret ngay cả khi data được cung cấp sẵn. Giọng văn khoa học, chính xác, viết ở past tense cho Method và Results, present tense cho established knowledge trong Introduction. Quan trọng nhất là Statistical reporting bắt buộc theo đúng APA format.

Literature Review yêu cầu sinh viên tổng hợp và đánh giá critically một body of research về một chủ đề cụ thể. Mục đích là identify themes, patterns, contradictions, và gaps trong literature hiện tại. Đây là loại bài thường xuất hiện từ Year 2 trở đi, và là nền tảng cho thesis/honours research proposal. Cấu trúc theo thematic sections (không phải theo thời gian/chronological hoặc source-by-source). Giọng văn analytical, synthesising.

Case Study / Case Formulation yêu cầu phân tích một case (thực hoặc giả định) sử dụng psychological theories và evidence. Phổ biến trong clinical, counselling, và abnormal psychology units. Cấu trúc thường gồm: Presenting Information, Assessment, Formulation (sử dụng theoretical framework như CBT model hoặc 4Ps model), Intervention Recommendations, và Evaluation. Đặc điểm nổi bật: phải integrate multiple theoretical perspectives, sử dụng DSM-5-TR chính xác, và tuân thủ *person-first language* xuyên suốt.

Reflective Essay / Reflective Practice Report kết nối trải nghiệm cá nhân (thường từ placement, practical sessions, hoặc group work) với lý thuyết và evidence. Đây là loại bài duy nhất trong Psychology cho phép sử dụng ngôi thứ nhất ("I"), nhưng không vì thế mà mất đi academic tone. Sinh viên thường sử dụng reflective models như Gibbs' Reflective Cycle (1988) hoặc Kolb's Experiential Learning Cycle (1984) như scaffolding, nhưng phải integrate psychological theory và evidence vào reflection.

5 loại assignment trong Psychology

	Critical essay Ch.4	Lab report Ch.5	Literature review Ch.6	Case study Ch.7	Reflective essay Ch.7
MỤC ĐÍCH	Xây dựng & bảo vệ argument về một câu hỏi tâm lý	Mô phỏng quy trình nghiên cứu: hypothesis → test → interpret	Tổng hợp & đánh giá body of research theo themes	Phân tích case sử dụng theoretical framework & evidence	Kết nối trải nghiệm cá nhân với theory & evidence
CẤU TRÚC	Introduction (funnel) → Body paragraphs → Conclusion	IMRaD: Title, Abstract, Intro, Method, Results, Discussion	Thematic sections (không theo source, không theo thời gian)	Presenting Info → Assessment → Formulation → Intervention → Evaluation	Reflective model (Gibbs / Kolb) woven vào prose
GIỌNG VĂN	Formal, impersonal, evaluative	Khoa học, chính xác, past tense (Method / Results)	Analytical, synthesising	Clinical, person-first language, ethical sensitivity	Academic nhưng cho phép ngôi thứ nhất ("I")
EVIDENCE	Multiple empirical studies, meta-analyses, theoretical sources	Primary data (tự thu thập), statistics, APA-format reporting	15–25+ peer-reviewed sources, systematic reviews	DSM-5-TR criteria, standardised measures, clinical literature	Psychological theories, reflective models, limited empirical sources
LỖI PHỔ BIẾN	Descriptive, not critical	Trộn Results & Discussion	Source-by-source summary	Liệt kê theory, không apply	Diary entry, thiếu theory
ĐỘ KHÓ	● ● ● ● ●	● ● ● ● ●	● ● ● ● ●	● ● ● ● ●	● ● ● ● ●

❗ Khi nào bạn sẽ gặp từng loại bài?

Trong chương trình Psychology, các loại assignment không xuất hiện đồng thời mà theo một lộ trình tăng dần phức tạp. Year 1 thường tập trung vào **essays** (thường dạng argumentative hoặc expository) và **lab reports** cơ bản gắn với các introductory research methods units. Year 2 bắt đầu giới thiệu **literature reviews** và essays yêu cầu mức critical analysis cao hơn. Year 3 và Honours là giai đoạn xuất hiện **case studies/formulations** (trong clinical units) và **reflective essays** (trong professional practice units), cùng với lab reports phức tạp hơn có thể yêu cầu tự thiết kế nghiên cứu.

Khi nào bạn sẽ gặp từng loại bài?

Lộ trình assignment Psychological theo năm học tại Úc

Year 1

Intro Psychology,
Research Methods

Critical essay

Dạng cơ bản: argumentative, expository

Ch.4

Lab report

Cơ bản, data thường được cung cấp sẵn

Ch.5

Year 2

Core units, Abnormal,
Developmental

Critical essay

Yêu cầu critical analysis cao hơn

Ch.4

Lab report

Phức tạp hơn, bắt đầu tự thiết kế

Ch.5

Literature review

Lần đầu xuất hiện, thematic synthesis

Ch.6

Critical essay

Evaluate multiple perspectives, nuanced

Ch.4

Lab report

Tự thiết kế nghiên cứu hoàn chỉnh

Ch.5

Literature review

Nền tảng cho research proposal / thesis

Ch.6

Case study

Clinical units: DSM-5-TR, formulation, intervention

Ch.7

Reflective essay

Professional practice, placements

Ch.7

Year 3

Advanced, Clinical,
Professional units

Literature review

Major component của thesis proposal

Ch.6

Research report

Full-scale: tự design, collect, analyse, report

Ch.5

Case formulation

Complex cases, multiple theoretical frameworks

Ch.7

Honours

Research thesis,
Advanced clinical

Essay Lab report Lit review Case study Reflective



Lưu ý: Lộ trình trên là phổ biến nhất tại các trường Úc. Một số trường hợp có thể giới thiệu case study hoặc reflective essay sớm hơn - luôn kiểm tra unit guide.

CHAPTER 2

Viết Critical/Analytical Essay trong Psychology

Chapter



Viết Critical / Analysis Essay
trong Psychology

KEY TAKEAWAYS

- ✦ Đọc hiểu đề, cách phân tích instruction words, content words, và scope limiters trước khi lập dàn ý.
- ✦ Thesis statement trong Psychology phải thể hiện evaluative stance (lập trường) đối với evidence, không chỉ đơn thuần state position.
- ✦ Critical evaluation/khả năng đánh giá methodological quality của studies là điểm phân biệt giữa bài đạt Credit và bài đạt Distinction/High Distinction.

Essay là loại bài phổ biến nhất trong Psychology và cũng là nơi sinh viên mắc cùng một lỗi nhiều nhất: **descriptive writing**. Sinh viên trình bày lý thuyết, tóm tắt studies, liệt kê findings nhưng không evaluate, không compare, không build argument. Trong nhiều ngành khác, một descriptive essay vẫn có thể đạt điểm khá. Nhưng trong Psychology, điều này thường dẫn đến feedback "Descriptive, not analytical" và điểm số dừng ở mức Pass mà thôi. Nguyên nhân là vì ngành Psychology đặt trọng số rất cao vào *critical evaluation of evidence*, tức khả năng đánh giá chất lượng methodological, tính generalisability, và theoretical implications của research. Chương này hướng dẫn cách viết essay Psychology với mức critical depth mà Giáo sư kỳ vọng.

Phân tích đề bài Psychology essay

Bước đầu tiên không phải là tìm tài liệu hay lập dàn ý, mà là **đọc kỹ đề bài và phân tách từng thành phần**. Hyland (2006) trong *English for Academic Purposes* nhấn mạnh rằng nhiều sinh viên mất điểm không phải vì thiếu kiến thức, mà vì hiểu sai yêu cầu của đề. Một đề bài Psychology essay thường chứa ba thành phần: instruction words (cho biết cần làm gì), content words (cho biết topic là gì), và scope limiters (giới hạn phạm vi).

Xét đề bài: "**Critically evaluate the role of attachment theory in understanding adolescent mental health.**"

- Instruction word ở đây là "Critically evaluate", nghĩa là sinh viên phải đánh giá strengths và weaknesses của attachment theory trong bối cảnh cụ thể, không chỉ mô tả nó.
- Content words là "attachment theory" và "mental health", đây là scope nội dung.
- Scope limiter là "adolescent", giới hạn vào lứa tuổi vị thành niên, không phải toàn bộ lifespan.

Sinh viên viết về attachment theory nói chung, hoặc mở rộng sang childhood và adulthood, sẽ bị nhận xét "Does not address the question."

Phân loại Instruction Words

Instruction word	Yêu cầu cụ thể	Ví dụ đề bài Psychology
Discuss	Trình bày nhiều mặt của vấn đề. Examine evidence từ các góc độ khác nhau. Không nhất thiết phải đưa ra nhận định cuối cùng, nhưng cần thể hiện sự hiểu biết toàn diện.	"Discuss the role of nature and nurture in the development of intelligence."
Critically evaluate	Đòi hỏi đánh giá strengths và weaknesses, sau đó đưa ra overall judgement dựa trên evidence.	"Critically evaluate the effectiveness of CBT in treating adolescent anxiety disorders."
Compare and contrast	Phân tích điểm giống và khác nhau giữa hai (hoặc nhiều) lý thuyết, phương pháp, hoặc findings. Cần structure rõ ràng: theo point-by-point hoặc block.	"Compare and contrast psychodynamic and cognitive-behavioural approaches to understanding depression."
Analyse	Chia nhỏ vấn đề thành các thành phần, xem xét mối quan hệ giữa chúng. Focus vào 'how' và 'why' hơn là 'what'.	"Analyse the factors that contribute to the development of eating disorders in young women."
Explain	Làm rõ cách thức hoặc lý do. Thường yêu cầu trình bày mechanisms hoặc processes. Ít đòi hỏi critical evaluation hơn nhưng vẫn cần evidence.	"Explain how classical and operant conditioning contribute to the acquisition and maintenance of phobias."

■ Xây dựng thesis statement

Thesis statement trong Psychology essay khác với thesis trong một bài essay tổng quát ở một điểm quan trọng: nó phải thể hiện **evaluative stance** đối với evidence. Hiểu đơn giản thì Thesis statement cần thể hiện lập trường của người viết, qua đó signal hướng đánh giá dựa trên empirical grounds. Một thesis yếu thường quá chung chung hoặc chỉ state một fact mà ai cũng biết. Một thesis mạnh đưa ra nhận định có thể được debate, nêu scope rõ ràng, và signal limitations hoặc nuances.

! Công thức: Topic + Controlling Idea + Reasoning/Scope

Mọi thesis statement trong Psychology essay đều cần ba thành phần nền tảng:

- **Topic** là chủ đề hoặc khái niệm tâm lý mà bài essay sẽ bàn luận (thường lấy trực tiếp từ content words trong đề bài).
- **Controlling Idea** là nhận định, lập trường, hoặc hướng đánh giá mà bài essay sẽ bảo vệ (phần này biến thesis từ một fact thành một argument).
- **Reasoning/Scope** là lý do hoặc phạm vi cụ thể mà bài essay sẽ cover, giúp thesis không quá rộng và tạo structure cho body paragraphs.

Trong Psychology, một thành phần thứ tư thường được thêm vào để nâng cấp thesis statement, một đặc trưng mà gần như chỉ có ở chuyên ngành này.

- **Evaluative Stance** thể hiện sự đánh giá cân bằng đối với evidence, thường qua các cấu trúc nhượng bộ ("While... however...", "Although... the evidence suggests..."). Evaluative stance signal cho giáo sư rằng sinh viên đã cân nhắc limitations và nuances của claims.

CÔNG THỨC THESIS STATEMENT

Topic + Controlling Idea + Reasoning / Scope
(+ Evaluative Stance)

Ví dụ 1: Thesis cơ bản (3 thành phần):

"Attachment theory provides a useful framework for understanding the development of anxiety and depression in adolescence."

Phân tích:

- **Topic** = Attachment theory.
- **Controlling Idea** = provides a useful framework (nhận định tích cực).
- **Reasoning/Scope** = anxiety and depression in adolescence (giới hạn scope rõ ràng).

Ví dụ 2: Thesis nâng cấp (4 thành phần, thêm Evaluative Stance):

"While attachment theory provides a robust framework for understanding the development of anxiety and depression in adolescence, its explanatory power is limited by insufficient attention to cultural variability in attachment patterns and the growing evidence for the role of peer relationships alongside parental bonds."

Phân tích: cùng Topic, Controlling Idea, và Scope nhưng thêm **Evaluative Stance** qua cấu trúc nhượng bộ "While... its explanatory power is limited by...". Stance này signal hai điều:

(1) sinh viên acknowledge giá trị của theory nhưng cũng nhận ra limitations

(2) body paragraphs sẽ phát triển cả strengths và limitations. Thesis này hướng tới mức độ tư duy sâu sắc hơn.

■ Cấu trúc body paragraph trong Psychology essay

Cấu trúc body paragraph trong Psychology essay tương đương với một essay cơ bản. Có nghĩa là, mô hình PEEL và các variants có thể áp dụng một cách hiệu quả, bắt đầu bằng **Point/Topic sentence** câu mở đoạn nêu claim hoặc argument mà paragraph sẽ phát triển. Tiếp theo là **Evidence, cung cấp** study cụ thể với thông tin về author, year, và key finding. Sau đó là bước quan trọng nhất: **Evaluate/Explanation**, đánh giá chất lượng của evidence vừa trích dẫn (methodology, sample size, validity, generalisability). Tiếp theo có thể **Integrate** thêm evidence bổ sung hoặc trái chiều. Và cuối cùng là **Link**, kết nối trở lại thesis/argument tổng thể.

Cấu trúc body paragraph trong Psychology essay

Thành phần	Vai trò	Ví dụ minh họa
1 Topic	Nêu claim / argument của paragraph	"Secure attachment in infancy has been consistently associated with more positive mental health outcomes in adolescence."
2 Evidence	Trích dẫn study cụ thể: author, year, method, finding	"A longitudinal study by Smith et al. (2021) , following 1,200 participants from birth to age 18, found that securely attached infants were significantly less likely to develop anxiety disorders in adolescence (OR = 0.42, 95% CI [0.31, 0.57])."
3 Evaluate	Đánh giá quality: methodology, sample, validity, limitations	"The large sample size and prospective design strengthen these findings; however, the sample comprised predominantly White, middle-class families in the UK, which limits generalisability to culturally diverse populations where attachment norms may differ."
4 Integrate	Thêm evidence bổ sung hoặc trái chiều từ studies khác	" Supporting this, a meta-analysis by Jones (2022) across 34 studies confirmed the association (d = 0.58). However , Lee (2020) found this effect was substantially weaker in East Asian samples, suggesting cultural moderation ."
5 Link	Kết nối trở lại thesis / argument tổng thể	"Thus, while the evidence broadly supports the role of attachment in adolescent mental health, the cultural limitations of the existing research base underscore the need for caution in universalising attachment-based explanations."

ĐOẠN VĂN HOÀN CHỈNH KHI GHÉP 5 THÀNH PHẦN

Secure attachment in infancy has been consistently associated with more positive mental health outcomes in adolescence. A longitudinal study by Smith et al. (2021), following 1,200 participants from birth to age 18, found that securely attached infants were significantly less likely to develop anxiety disorders (OR = 0.42, 95% CI [0.31, 0.57]). The large sample size and prospective design strengthen these findings; however, the sample comprised predominantly White, middle-class families, limiting generalisability to diverse populations. Supporting this, Jones' (2022) meta-analysis confirmed the association ($d = 0.58$), though Lee (2020) found weaker effects in East Asian samples, suggesting cultural moderation. Thus, while attachment broadly supports adolescent mental health, cultural limitations underscore the need for caution in universalising these explanations.

💡 LƯU Ý

Một lưu ý quan trọng khi viết phần evidence, đó là **một paragraph nên weave 2–3 studies vào nhau**, không phải một paragraph cho một study. Tuy nhiên, lựa chọn các sources cần phù hợp và đảm bảo chúng follow 1 patterns nhất quán nhằm support main ideas của đoạn.

I Sự khác biệt giữa Description vs Critical Evaluation

Nhận thức được sự khác biệt này là kỹ năng xác định một bài essay tầm trung và một bài essay xuất sắc trong Psychology. **Description** là khi sinh viên report findings mà judging, ví dụ "Smith (2020) conducted a study with 200 university students and found that CBT significantly reduced anxiety symptoms." Evidence này được trích dẫn đúng cách, nhưng nó chỉ nói *what was found*, không nói gì về *how reliable* finding đó là, hay nó có thể *generalise* đến đâu.

Critical Evaluation là khi sinh viên thực sự hiểu về evidence mà mình trích dẫn. Ví dụ

"Smith (2020) reported significant reductions in anxiety following a 12-week CBT program ($d = 0.75$), suggesting a large clinical effect. However, the sample comprised predominantly female university students aged 18–22, which limits the generalisability of these findings to clinical populations and older adults. Furthermore, the absence of an active control group (participants were compared to a waitlist condition) makes it difficult to attribute improvements solely to the therapeutic components of CBT rather than non-specific factors such as therapist attention."

Ở version này, không chỉ finding được report, mà nó còn evaluate effect size, critique sample characteristics, và question research design.

Khi viết critical evaluation, sinh viên có thể sử dụng các chiều đánh giá sau: **Methodological rigour** (thiết kế nghiên cứu có phù hợp với research question? Có control group? Random assignment?), **Sample characteristics** (ai là participants? Mẫu có representative cho population mà study claims to generalise to?), **Ecological validity** (findings từ lab settings có áp dụng được vào real-world contexts?), **Cultural considerations** (study được thực hiện ở đâu? Findings có thể khác nhau ở các bối cảnh văn hoá khác?), và **Replication status** (findings có được replicate bởi các studies độc lập khác?).

5 Phương diện đánh giá Critical Evaluation

Phương diện	Câu hỏi cốt lõi	Các điểm cần kiểm tra
CHIỀU 1 Methodological rigour	Thiết kế nghiên cứu có phù hợp với research question?	Có control group? Random assignment? Blinding (single/double)? Standardised measures? Appropriate statistical tests?
CHIỀU 2 Sample characteristics	Mẫu có representative cho population mà study claims to generalise to?	Ai là participants? N đủ lớn? Demographics (age, gender, SES)? Recruitment method? WEIRD sample bias?
CHIỀU 3 Ecological validity	Findings từ lab settings có áp dụng được vào real-world contexts?	Lab-based hay naturalistic? Tasks có giống real life? Artificial conditions? Demand characteristics? Hawthorne effect?
CHIỀU 4 Cultural considerations	Findings có thể khác nhau ở các bối cảnh văn hoá khác?	Study thực hiện ở đâu? Cross-cultural replication? Culturally sensitive measures? Etic vs emic approach? Language / translation bias?
CHIỀU 5 Replication status	Findings có được replicate bởi các studies độc lập khác?	Replicated successfully? Failed replications? Meta-analysis available? Effect size consistent? Publication bias?

💡 CÁCH SỬ DỤNG

Không cần evaluate tất cả 5 phương diện cho mỗi study, các bạn chỉ cần chọn **2–3 chiều relevant nhất** với study đang thảo luận. Ví dụ: một RCT lớn có thể mạnh về methodological rigour nhưng yếu về ecological validity và cultural considerations. Chỉ ra sự đánh đổi này chính là critical evaluation.

■ Introduction và Conclusion

Introduction trong Psychology essay follow cấu trúc phễu (funnel): bắt đầu bằng broad context (tại sao topic này quan trọng trong Psychology), thu hẹp vào specific area (aspect cụ thể mà essay sẽ discuss), define key terms theo cách ngành dùng (đặc biệt quan trọng nếu thuật ngữ có nhiều cách hiểu), và kết thúc bằng thesis statement signal structure của bài. Introduction không nên dài quá 10% word count. Một lỗi phổ biến là đưa quá nhiều evidence vào introduction trong khi phần này chỉ cần establish context và signal direction.

- Tham khảo công thức F.O.C.U.S cho phần introduction tại Ebook này: *7 ngày học viết Assignment!*

Conclusion cần *synthesise* chứ không chỉ *summarise*. Sự khác biệt: summary lặp lại những gì đã nói; synthesis rút ra ý nghĩa tổng thể từ toàn bộ lập luận. Một conclusion tốt trong Psychology essay thường kết thúc bằng *implications* (findings có ý nghĩa gì cho clinical practice, education, hoặc policy?) và/hoặc *future directions* (những gap nào trong research cần được address?). Conclusion cũng không nên dài quá 10% word count, và không introduce new evidence.

- Công thức R.S.F (Restate – Summary – Final thoughts) giúp các bạn hiểu rõ hơn về cách viết conclusion theo phong cách Academic writing. Tham khảo thêm tại ebook: *7 ngày học viết Assignment!*

Cấu trúc tổng thể Psychology essay

Phần	Tỷ lệ	Thành phần & vai trò
Introduction ~200 từ	10%	• Broad context: Tại sao topic này quan trọng trong Psychology? Đặt vấn đề trong bối cảnh rộng. • Narrow focus: Thu hẹp vào aspect cụ thể mà essay sẽ discuss. Define key terms theo cách ngành dùng. • Thesis statement : Nêu evaluative stance + signal structure cho toàn bài.
Body paragraphs ~1600 từ	80%	• ¶1 Theme / Argument 1 • ¶2 Theme / Argument 2 • ¶3 Theme / Argument 3 • ¶4 Counter-argument / Alternative perspective Topic – Evidence – Evaluate – Integrate – Link Mỗi paragraph triển khai theo flow trên
Conclusion ~200 từ	10%	• Synthesis: Rút ra ý nghĩa tổng thể từ toàn bộ lập luận (<i>Synthesis</i> ≠ <i>Summary</i>). • Implications: Findings có ý nghĩa gì cho clinical practice, education, hoặc policy? • Future directions: Những gap nào cần được address? Không introduce new evidence.

10%

80%

10%

Introduction: set up, không argue

Body: argument + evidence + evaluation

Conclusion: synthesise, không repeat

💡 LƯU Ý

Tỷ lệ 10/80/10 này chỉ là guideline, không phải quy tắc chết. Điều quan trọng là body paragraphs chiếm phần lớn word count vì đây là nơi argument và evidence được phát triển. Introduction và Conclusion quá dài thường là dấu hiệu đang lặp lại nội dung body.

Viết Lab Report / Research Report



Viết Lab Report / Research Report

KEY TAKEAWAYS

- ♦ Lab report tuân theo cấu trúc IMRaD với mỗi section có chức năng riêng biệt và quy ước viết cụ thể.
- ♦ Cách report kết quả thống kê theo APA format là kỹ năng quan trọng cần nắm chính xác format cho từng loại test thống kê.
- ♦ Discussion là section tập trung interpret và contextualise findings và không phải nơi lặp lại Results.

Lab report là loại assignment có cấu trúc “cứng” nhất trong Psychology. Dạng assessment này tuân theo mô hình *IMRaD* (Introduction — Method — Results — Discussion), cùng cấu trúc mà các *peer-reviewed journal articles* sử dụng. Điều cần lưu ý là: mặc dù cấu trúc fixed này tạo cảm giác "chỉ cần điền vào chỗ trống," nhưng professor sẽ đánh giá dựa trên chất lượng lập luận trong từng section. Chương này hướng dẫn chi tiết cách viết từng section.

▮ Toàn cảnh cấu trúc IMRaD

Saunders et al. (2019) trong *Research Methods for Business Students* mô tả quy trình nghiên cứu như một chuỗi các bước logic, và cấu trúc IMRaD phản ánh chính xác chuỗi logic đó. Mỗi section trả lời một câu hỏi cốt lõi: **Introduction** = "Tại sao nghiên cứu này quan trọng và chúng ta dự đoán điều gì?" **Method** = "Chúng ta đã làm gì và làm như thế nào?" **Results** = "Chúng ta tìm thấy gì?" **Discussion** = "Findings có ý nghĩa gì?" Ngoài bốn section chính, lab report còn có Title, Abstract (viết cuối cùng nhưng đặt đầu tiên), và References.

Cấu trúc IMRaD: Toàn cảnh Lab Report

Section	Câu hỏi cốt lõi	Nội dung & thành phần
Title VIẾT CUỐI	Đặt tên cho nghiên cứu	Nêu rõ mối quan hệ giữa IV và DV. Ngắn gọn, informative, không dùng abbreviations. Ví dụ: "The effect of sleep deprivation on working memory in university students"
Abstract 150–250 TỪ	Tóm tắt toàn bộ report	Tóm tắt trong một paragraph duy nhất, thứ tự cố định: Background Aim / Hypothesis Method Key results Conclusion
Introduction PRESENT TENSE	Tại sao nghiên cứu này quan trọng?	Cấu trúc phễu : broad context → specific area → previous findings → gap → rationale → hypothesis. Kết thúc bằng hypothesis cụ thể, link với theory. Review relevant literature Identify gap / rationale State hypothesis (directional / non-directional)

Method PAST TENSE	Đã làm gì và làm như thế nào? Mô tả đủ chi tiết để replicate được. Participants: N, age (M, SD), gender, recruitment, ethics Materials: scales, reliability (Cronbach's α), items Design: IV + levels, DV, between/within Procedure: consent → instructions → tasks → debriefing
Results PAST TENSE	Tìm thấy gì? Report findings không interpret. Viết narrative xung quanh số liệu, không chỉ liệt kê. Descriptive stats (M, SD) Inferential stats (t, F, r, χ^2) Effect sizes (d, η^2, r) Exact p-values Tables / Figures nếu cần
Discussion MIXED TENSES	Findings có ý nghĩa gì? Interpret và contextualise — không repeat Results, không introduce new references (trừ khi compare). Restate findings (không số liệu) Interpret vs hypothesis & literature Limitations (cụ thể, 2–3) Implications (theoretical / practical) Future research directions
References APA 7TH	Nguồn trích dẫn Mọi source cited trong text phải có trong reference list và ngược lại. Format theo APA 7th, alphabetical order theo last name.

THỨ TỰ VIẾT ≠ THỨ TỰ TRÌNH BÀY

Method – Results – Introduction – Discussion – Title – Abstract

Viết theo thứ tự này hiệu quả hơn: bắt đầu từ những gì đã làm và tìm thấy, rồi mới khung hoá lý do và ý nghĩa.

💡 LƯU Ý

Lab report là loại bài có cấu trúc fixed, bù lại Giáo sư sẽ đánh giá chất lượng lập luận trong từng section, đặc biệt Introduction (rationale dẫn đến hypothesis) và Discussion (Key word là interpretation).

I Introduction: Logic phễu

Introduction của lab report follow cấu trúc phễu (funnel structure), tương tự Introduction của essay nhưng với một điểm kết thúc khác: thay vì thesis statement, Introduction của lab report kết thúc bằng **hypothesis** cụ thể. Logic phễu bao gồm: bắt đầu từ broad topic area (ví dụ: "Sleep is a critical biological process that influences cognitive functioning"), thu hẹp vào specific research area ("Previous research has examined the relationship between sleep deprivation and working memory"), trình bày những gì previous research đã found (với citations), identify gap hoặc unanswered question ("However, few studies have examined this relationship specifically in university students during exam periods"), nêu rationale cho nghiên cứu hiện tại, và kết thúc bằng hypothesis.

Hypothesis có thể là **directional** (dự đoán chiều hướng cụ thể: "It was hypothesised that participants who were sleep-deprived would perform significantly worse on the digit span task than well-rested participants") hoặc **non-directional** (chỉ dự đoán có sự khác biệt: "It was hypothesised that there would be a significant difference in digit span performance between sleep-deprived and well-rested participants").

- Lưu ý: hypothesis phải link với lý thuyết đã trình bày trong Introduction. Tuyệt đối không được đưa ra một hypothesis từ trên trời rơi xuống mà k có link tới các phần phía trước.

Introduction: Logic phổ

Từ broad context thu hẹp dần đến hypothesis cụ thể

1

Broad context

Tại sao topic này quan trọng trong Psychology

"Sleep is a **fundamental biological process** that play a critical role in cognitive functioning, emotional regulation, and overall psychological wellbeing [Walker, 2017]."

2

Specific area

Thu hẹp vào aspect cụ thể sẽ nghiên cứu

"Of particular interest is the relationship between **sleep deprivation and working memories**, a core cognitive system responsible for temporarily holding and manipulating information [Baddeley, 2000]."

3

Previous findings

Những gì đã biết từ research trước

"Several studies have demonstrated that even **partial sleep deprivation** (less than 6 hours) significantly impairs performance on digit span and n-backs tasks [Jones et al., 2019; Smith & Lee, 2020], with effect sizes ranging from moderate to large."

4

Gap

Điều gì chưa được biết hoặc chưa được nghiên cứu

"**However**, the majority of these studies have examined sleep deprivation under controlled laboratory conditions, and **few have investigated** this relationship specifically in **university students during high-stress examination periods**, when sleep restriction is most prevalent."

5

Rationale

Tại sao nghiên cứu hiện tại cần thiết

"Understanding this relationship in an ecologically valid context is important because university students represent a population **particularly vulnerable** to chronic sleep restriction, and impaired working memory may have **direct consequences for academic performance**."

6

Hypothesis

Dự đoán kết quả cụ thể - link với theory ở trên

"Based on Baddeley's (2000) model of working memory and the existing evidence for sleep-related cognitive impairment, **it was hypothesised that** participants who reported sleeping fewer than 6 hours per night during the examination period would perform **significantly worse** on the digit span task compared to those who reported sleeping 7 hours or more."

Hypothesis 2 loại

Directional: dự đoán chiều hướng cụ thể "...would perform significantly worse..."

Non-directional: chỉ dự đoán có khác biệt "...there would be a significant difference in performance..."

Keyword chuyển tiếp

However

Few studies have

Nevertheless

Despite this

It remains unclear

Limited research has

Signal gặp giữa Level 3 và Level 4



Lưu ý: Hypothesis phải link với theory / literature đã trình bày - không phải "rơi từ trời xuống". Nếu hypothesis về working memory, introduction phải đã define working memory và review evidence liên quan. Mỗi tầng phổ dẫn logic đến tầng tiếp theo.

■ Method Section

Method section mô tả chính xác những gì đã được thực hiện, đủ chi tiết để người đọc có thể replicate nghiên cứu. Toàn bộ section viết ở **past tense** (vì mô tả điều đã xảy ra). APA format chia Method thành các subsections như sau.

Participants: Report tổng số participants (N), age (M và SD), gender breakdown, cách recruitment (ví dụ: convenience sampling from university subject pool), và ethical approval ("Ethical approval was obtained from [University] Human Research Ethics Committee"). Nếu có exclusion criteria, cần nêu rõ.

Materials / Measures: Mô tả từng công cụ đo lường sử dụng trong nghiên cứu. Với standardised measures, cần nêu: tên đầy đủ (ví dụ: "State-Trait Anxiety Inventory; Spielberger, 1983"), số items, loại scale (ví dụ: 4-point Likert scale), ví dụ item ("e.g., 'I feel calm'"), và reliability ("Cronbach's alpha was .89 in the current sample").

Design: Nêu rõ loại thiết kế nghiên cứu (between-subjects, within-subjects, mixed), biến độc lập (Independent Variable — IV) và các levels của nó, biến phụ thuộc (Dependent Variable — DV) và cách đo lường.

Procedure: Mô tả tuần tự các bước từ khi participant arrive cho đến khi hoàn thành, bắt đầu từ informed consent, instructions, task sequence, debriefing. Cần đủ chi tiết để replicate nhưng không cần quá dài.

Method Section: Checklist từng subsection

Thông tin bắt buộc phải include khi viết Method

Toàn bộ viết ở Past tense

Subsection	Các mục bắt buộc	Ví dụ minh họa
Participants AI THAM GIA?	• Tổng số (N) • Age: M và SD ($M = 21.3$, $SD = 2.7$) • Gender breakdown (58 female, 42 male) • Recruitment method (convenience sampling) • Inclusion / exclusion criteria (nếu có) • Ethical approval & informed consent	"100 undergraduate Psychology students (58 female, 42 male; $M_{age} = 21.3$, $SD = 2.7$) were recruited via the university's research participation scheme. Ethical approval was obtained from [University] HREC."
Materials / Measures ĐO LƯỜNG BẰNG GÌ?	• Tên đầy đủ + citation gốc (STAI; Spielberger, 1983) • Số items trong scale • Loại scale (4-point Likert) • Ví dụ item ("I feel calm") • Scoring method (sum / mean, reverse-scored) • Reliability (Cronbach's $\alpha = .89$)	"Anxiety was measured using the State-Trait Anxiety Inventory (STAI; Spielberger, 1983), a 40-item self-report scale rated on a 4-point Likert scale. The STAI demonstrated good internal consistency in the current sample ($\alpha = .89$)."
Design THIẾT KẾ THỂ NÀO?	• Loại design (Between / Within / Mixed) • IV + levels (sleep condition: deprived vs. well-rested) • DV + cách đo (digit span score) • Control variables (nếu relevant) • Random assignment (nếu applicable)	"A between-subjects design was employed, with sleep condition (deprived: <6h vs. well-rested: ≥ 7h) as the IV and digit span score as the DV. Participants were randomly assigned to conditions."
Procedure CÁC BƯỚC THỰC HIỆN?	• Informed consent obtained • Instructions given to participants • Task sequence — step by step • Setting & conditions (quiet lab room) • Duration ("approximately 30 minutes") • Debriefing	"Upon arrival, participants provided informed consent and completed a demographics questionnaire. They then completed the digit span task, followed by the STAI. Each session lasted approximately 30 minutes. Participants were subsequently debriefed."

💡 LƯU Ý

Method phải đủ chi tiết để người đọc có thể **replicate** nghiên cứu nhưng không cần viết quá dài dòng. Mỗi thông tin đều phải serve mục đích nhất định, đối tượng là Ai? Đo gì? Design sao? Làm gì?

■ Results: Report thống kê theo APA format

Results section trình bày findings mà **không interpret** — việc interpret dành cho Discussion. Mỗi statistical test cần được report theo format chuẩn APA. Sinh viên cần viết narrative xung quanh số liệu, không chỉ liệt kê. Ví dụ: thay vì chỉ viết " $t(28) = 2.45, p = .021$ ", nên viết: "Participants in the sleep-deprived condition scored significantly lower on the digit span task ($M = 5.2, SD = 1.3$) compared to the well-rested condition ($M = 7.1, SD = 1.1$), $t(28) = 2.45, p = .021, d = 0.91$."

Các format chuẩn cho những test thống kê phổ biến nhất trong undergraduate Psychology:

- **Independent-samples t-test:** $t(df) = x.xx, p = .xxx, d = x.xx$.
- **One-way ANOVA:** $F(df_1, df_2) = x.xx, p = .xxx, \eta^2 = .xx$.
- **Pearson correlation:** $r(df) = .xx, p = .xxx$.
- **Chi-square:** $\chi^2(df, N = xxx) = x.xx, p = .xxx$.

Lưu ý: các ký hiệu thống kê (t, F, r, p, M, SD, N) luôn in nghiêng. Dùng exact p-values (không viết $p < .05$ trừ khi $p < .001$). Luôn report effect sizes vì đây là yêu cầu bắt buộc của APA 7th.

Statistical Reporting — APA Format Cheat Sheet

Format chuẩn cho các test thống kê phổ biến trong undergraduate Psychology

Test thống kê	Format chuẩn (APA 7th)	Ví dụ + cách viết narrative
Independent-samples t-test So sánh 2 nhóm độc lập	$t(df) = x.xx, p = .xxx, d = x.xx$	$t(48) = 3.21, p = .002, d = 0.91$ "Participants in the sleep-deprived condition scored significantly lower on the digit span task ($M = 5.2, SD = 1.3$) compared to the well-rested condition ($M = 7.1, SD = 1.1$), $t(48) = 3.21, p = .002, d = 0.91$."
Paired-samples t-test 2 điều kiện trên cùng nhóm	$t(df) = x.xx, p = .xxx, d = x.xx$	$t(29) = 4.56, p < .001, d = 1.12$ "Anxiety scores were significantly higher at post-stress ($M = 48.3, SD = 9.2$) compared to baseline ($M = 35.7, SD = 7.8$), $t(29) = 4.56, p < .001, d = 1.12$."
One-way ANOVA So sánh 3+ nhóm	$F(df_b, df_w) = x.xx, p = .xxx, \eta^2 = .xx$	$F(2, 87) = 5.43, p = .006, \eta^2 = .11$ "A one-way ANOVA revealed a significant main effect of therapy type on depression scores, $F(2, 87) = 5.43, p = .006, \eta^2 = .11$. Post hoc Tukey tests indicated that CBT ($M = 12.4$) produced significantly lower scores than waitlist control ($M = 18.9, p = .004$)."
Pearson correlation Quan hệ giữa 2 biến liên tục	$r(df) = .xx, p = .xxx$	$r(98) = .54, p < .001$ "A strong positive correlation was found between self-efficacy and academic performance, $r(98) = .54, p < .001$, indicating that higher self-efficacy was associated with higher GPA."
Chi-square test Tần suất / categorical data	$\chi^2(df, N = xxx) = x.xx, p = .xxx$	$\chi^2(2, N = 150) = 8.74, p = .013$ "A chi-square test indicated a significant association between gender and help-seeking behaviour, $\chi^2(2, N = 150) = 8.74, p = .013$, with females more likely to seek professional support."

Linear regression
Dự đoán DV từ 1+
predictor

$\beta = .xx$, $t = x.xx$, $p = .xxx$,
 $R^2 = .xx$

$\beta = .41$, $t = 4.23$, $p < .001$, $R^2 = .17$

"Self-efficacy significantly predicted academic performance, $\beta = .41$, $t = 4.23$, $p < .001$. The model explained 17% of the variance in GPA, $R^2 = .17$, $F(1, 98) = 17.89$, $p < .001$."

💡 LƯU Ý VỀ P-VALUE

Không bỏ số 0 trước p vì p không thể vượt quá 1.0 → viết $p = .034$, không viết $p = 0.034$. Ngược lại, $d = 0.91$ vì Cohen's d có thể > 1.0 . Quy tắc: bỏ 0 đầu khi giá trị không thể vượt quá 1 (p , r , η^2 , R^2); giữ 0 khi có thể > 1 (t , F , M , SD , d).

Discussion: Luồng lập luận

Discussion là section "flexible" nhất trong lab report. Nó không có cấu trúc subsection cố định, bù lại cần follow một luồng lập luận logic. Bắt đầu bằng **restating key findings** mà (không lặp lại số liệu trong phần discussion). Tiếp theo, **interpret findings** trong bối cảnh hypothesis và literature đã review trong Introduction. Sau đó, **discuss limitations** một cách cụ thể, không generic. Cuối cùng, nêu **implications** (theoretical hoặc practical) và **future research directions**.

Hai lỗi phổ biến cần tránh trong Discussion: thứ nhất, **không introduce new references**; tất cả literature phải đã được present trong Introduction, trừ khi cần compare với findings không dự kiến; thứ hai, **không repeat Results**, instruction word ở đây là "Discuss".

Discussion: Luồng lập luận

5 bước interpret và contextualise findings

Bước

Việc cần làm

Ví dụ & lưu ý

1. Restate key findings MỞ ĐẦU DISCUSSION	Nhắc lại findings chính bằng một cách tự nhiên không lặp lại số liệu thống kê từ Results.	<i>"The results supported the hypothesis that sleep deprivation negatively impacts working memory. Participants who slept fewer than 6 hours demonstrated notably poorer digit span scores."</i> X Không viết: "$t(48) = 3.21, p = .002$" — số liệu đã report ở Results.
2. Interpret in context PHẦN DÀI NHẤT	Giải thích findings trong bối cảnh hypothesis và literature đã review ở Introduction. Consistent hay inconsistent với previous research? Tại sao?	<i>"These findings are consistent with Baddeley's (2000) working memory model... The results also align with Jones et al. (2019)." Khi findings lớn hơn: "Interestingly, the effect size ($d = 0.91$) was larger than Jones et al. (2019; $d = 0.62$)..."</i> ✓ Khi trái dự đoán: "Contrary to expectations... This unexpected result may be attributable to..."
3. Discuss limitations 2-3 LIMITATIONS, CỤ THỂ	Nêu 2-3 limitations cụ thể và mỗi limitation phải explain tại sao nó ảnh hưởng đến findings và gợi ý cách khắc phục.	X Generic: "A limitation is the small sample size." — Quá chung. ✓ Specific: "The sample of 50 may have been insufficient to detect smaller effects, as a post hoc power analysis indicated statistical power of .67."
4. State implications THEORETICAL & PRACTICAL	Nêu ý nghĩa theoretical (đóng góp gì cho hiểu biết lý thuyết?) và/hoặc practical (ứng dụng vào clinical practice, education, policy?).	<i>"Theoretically, these findings extend Baddeley's model by demonstrating its applicability to naturalistic sleep deprivation conditions."</i> <i>"Practically, the results suggest that universities should consider implementing sleep hygiene programmes during examination periods."</i>

5. Future research directions

KẾT THÚC DISCUSSION

Đề xuất 1–2 hướng nghiên cứu cụ thể với connection tiếp với limitations hoặc gaps đã identify.

"Future research should employ objective sleep measurement (e.g., actigraphy) and examine whether the observed deficits are reversible following sleep recovery..."

✓ Future directions phải link với limitations — nếu limitation là "self-reported sleep," direction nên là "objective measurement."

TÓM TẮT LUỒNG LẬP LUẬN

Restate

Interpret

Limitations

Implications

Future

Mỗi bước dẫn logic đến bước tiếp theo: Limitations dẫn đến Future directions, Interpret dẫn đến Implications.

💡 HAI QUY TẮC VÀNG

(1) **Không repeat Results:** Discussion có keyword là interpret/giải thích

(2) **Không introduce new references:** tất cả literature phải đã present trong Introduction, trừ khi cần compare với unexpected findings.

Viết Literature Review trong Psychology



KEY TAKEAWAYS

- ✦ Literature review là synthesis theo themes thay vì từng source riêng lẻ như làm tưởng của các bạn sinh viên
- ✦ Tìm kiếm và chọn lọc literature quyết định chất lượng bài viết ngay từ giai đoạn đầu.
- ✦ Kết nối và so sánh giữa các studies quan trọng hơn nội dung của từng study riêng lẻ.

Trong Psychology, literature review không chỉ là một loại assignment mà còn là một kỹ năng nền tảng đặc biệt trong ngành. Nó xuất hiện như một bài tập độc lập, như phần mở đầu của research proposals và theses, và như nền tảng lý thuyết trong lab reports. Tuy nhiên, nhiều sinh viên nhầm lẫn literature review với *annotated bibliography*, tóm tắt từng sources một cách riêng lẻ thay vì identify pattern và discuss consistent themes. Chương này hướng dẫn cách chuyển từ source-by-source sang thematic synthesis, kỹ năng mà Braun và Clarke (2013) nhấn mạnh là "thinking thematically about literature."

■ Literature Review vs Annotated Bibliography

Sự khác biệt cốt lõi nằm ở cách tổ chức thông tin. **Annotated bibliography** tổ chức theo từng source: Source A → summary, Source B → summary, Source C → summary. Mỗi source được xử lý riêng lẻ, không có kết nối. **Literature review** tổ chức theo themes: Theme 1 → tạo thành từ sources A,B,C; Theme 2 → tạo thành từ sources D,E,F; discuss từng themes và vai trò của nó trong ngành Psychology

Ví dụ: giả sử sinh viên đang review literature về CBT cho adolescent depression và đã đọc 8 studies. Cách viết annotated bibliography sẽ tóm tắt từng study riêng. Cách viết literature review sẽ nhóm 8 studies thành các themes, ví dụ: (1) Evidence for efficacy of CBT in adolescent depression, (2) Moderating factors (age, severity, comorbidity), (3) Cultural adaptations and their impact on outcomes. Trong mỗi theme, multiple studies được kết nối vào cùng một paragraph, với transitions và comparisons giữa chúng.

Literature Review vs Annotated Bibliography

Cùng 3 sources **Smith (2019)** **Jones (2020)** **Lee (2021)** về CBT cho adolescent depression nhưng hai cách xử lý hoàn toàn khác nhau

Tiêu chí	Annotated Bibliography	Literature Review
CÁCH TỔ CHỨC	Theo từng source riêng lẻ với mỗi source một paragraph riêng, không cần kết nối với nhau	Theo themes / patterns được tạo thành bởi multiple sources được discussed trong mỗi paragraph
LOGIC	"Source A found... Source B found... Source C found..." Key word là liệt kê thay vì phân tích	"Evidence consistently shows... However, cultural factors moderate..." Key words là synthesise và evaluate
KHÔNG CÓ	Không có	Có , mỗi paragraph develop một argument, dẫn đến gap / conclusion
ĐƠN VỊ TỔ CHỨC	Source (mỗi source = 1 paragraph)	Theme (mỗi theme = 1 section)
MỤC ĐÍCH	Tóm tắt từng source	Synthesise, evaluate, identify gaps
CRITICAL ANALYSIS	Không cần thiết, chỉ describe là đủ	Bắt buộc evaluate quality & compare
CÙNG 3 SOURCES, VIẾT KHÁC	"Smith (2019) conducted an RCT with 120 adolescents and found that CBT significantly reduced depression. Jones (2020) also examined CBT... Lee (2021) investigated CBT in East Asian adolescents, showing smaller effect sizes." → 3 paragraphs, 3 summaries riêng lẻ. Không synthesise.	"Research consistently demonstrates the efficacy of CBT for adolescent depression, with multiple RCTs reporting significant symptom reduction (Smith, 2019; Jones, 2020). However, the generalisability warrants scrutiny: Lee (2021) reported substantially smaller effect sizes in East Asian contexts, suggesting cultural adaptation may be necessary." → 1 paragraph, 3 sources woven in: theme (efficacy), comparison (Western vs East Asian), evaluation, mini-argument.

Chiến lược tìm kiếm và chọn lọc literature

Chất lượng literature review phụ thuộc lớn vào chất lượng sources. Databases quan trọng nhất cho Psychology bao gồm: **PsycINFO** (database chuyên ngành Psychology, do APA vận hành và là nguồn tìm kiếm chính), **PubMed** (đặc biệt hữu ích cho clinical psychology, health psychology, và neuropsychology), **Scopus** (coverage rộng hơn, hữu ích cho interdisciplinary topics), và **Google Scholar** (tốt cho tìm kiếm ban đầu và forward/backward citation tracking, nhưng không nên dùng làm nguồn duy nhất vì thiếu filter chất lượng).

Khi tìm kiếm, sinh viên nên ưu tiên follow **Evidence Hierarchy**: *peer-reviewed journal articles* (quan trọng nhất), *meta-analyses* và *systematic reviews* (cung cấp overview mạnh nhất về state of evidence), và *seminal/foundational texts* (các works kinh điển define một lĩnh vực, ví dụ Bowlby cho attachment theory, Beck cho cognitive model of depression). Tránh sử dụng: websites không học thuật, textbooks như primary sources (dùng để hiểu background thì được, nhưng trích dẫn research gốc chứ không trích dẫn textbook), và các nguồn quá cũ trừ khi là seminal works.

Từ readings đến thematic structure

Quy trình chuyển từ individual readings thành thematic structure có thể chia thành ba bước.

Bước 1: Individual source notes. khi đọc mỗi source, ghi lại: key findings, methodology, sample, limitations, và đặc biệt là mối liên hệ với câu hỏi nghiên cứu/review question.

Bước 2: Concept mapping / Grouping. sau khi đọc đủ sources (thường 15–25 cho một literature review undergraduate), nhóm chúng theo patterns, themes, hoặc contradictions. Những sources nào agree với nhau? Những sources nào contradict? Những aspects nào được nghiên cứu nhiều, những aspects nào ít?

Bước 3: Thematic outline. mỗi theme trở thành một section (hoặc sub-section) trong review, và mỗi section weave multiple sources vào.

Từ readings đến thematic structure

Quy trình 3 bước chuyển individual sources thành literature review outline

Bước	Mục tiêu	Cách thực hiện
------	----------	----------------

1. Individual
source notes
ĐỌC & GHI CHÚ
TỪNG SOURCE

Khi đọc mỗi source, ghi lại **key findings, methodology, sample, limitations**, và đặc biệt là **mối liên hệ với review question**. Ở bước này chưa cần nhóm — chỉ ghi đủ thông tin.

Smith (2019)

RCT, N=120 · CBT
vs waitlist · $d=0.74$

CBT effective

Jones (2020)

RCT, N=85 · CBT
vs TAU · $d=0.68$

CBT effective

Lee (2021)

RCT, N=96 · East
Asian · $d=0.31$

Smaller effect

Chen (2020)

Meta-analysis ·
 $k=34$ · $d=0.58$

Overall
effective

Patel (2021)

RCT, N=60 · Ages
13–15 · severity
moderate

Age moderator

Kim (2022)

RCT, N=140 ·
Adapted CBT ·
Korean

Cultural adapt.

Brown (2019)

Longitudinal ·
N=200, 2 years ·
severe

Severity
matters

Taylor (2022)

Sys. review · $k=18$ ·
cultural factors

Cultural review

2. Concept
mapping /
Grouping
NHÓM SOURCES
THEO THEMES

Sau khi đọc đủ sources
(thường 15–25 cho
undergraduate), nhóm theo
**patterns, themes, hoặc
contradictions**. Hỏi: Những
sources nào agree?

Contradict? Aspects nào được
nghiên cứu nhiều, aspects nào
ít?

Theme A: Efficacy evidence

Smith (2019) · Jones (2020) · Chen
(2020)

*CBT consistently effective — but how
robust is the evidence?*

Theme B: Moderating factors

Patel (2021) · Brown (2019)

*Age & severity change outcomes —
under-researched area*

Theme C: Cultural adaptations

Lee (2021) · Kim (2022) · Taylor (2022)

*Western protocols may not generalise —
adaptation needed?*

3. Thematic outline

DÀN Ý THEO THEMES, KHÔNG THEO SOURCES

Mỗi theme trở thành một **section** trong review. Mỗi **section** **weave multiple sources** vào — không tóm tắt từng source riêng.

Section 1: Evidence for efficacy of CBT

Tổng hợp evidence từ multiple RCTs và meta-analysis. Argument: CBT consistently effective với moderate-to-large effect sizes. Evaluate methodological quality.

Smith (2019) · Jones (2020) · Chen (2020)

Section 2: Moderating factors — age and severity

Discuss evidence rằng efficacy varies theo age group và severity level. Identify gap: under-researched combinations.

Patel (2021) · Brown (2019)

Section 3: Cultural adaptations and generalisability

Examine evidence rằng standard CBT protocols may not generalise across cultures. Discuss culturally adapted interventions. Identify gap: limited non-Western research.

Lee (2021) · Kim (2022) · Taylor (2022)

💡 LƯU Ý

Một source có thể xuất hiện ở nhiều themes, ví dụ Chen (2020) meta-analysis có thể relevant cho cả Theme A (overall efficacy) và Theme C (cultural subgroup analysis). Không cần ép mỗi source chỉ thuộc 1 theme.

■ Source-by-source vs Thematic writing

Để minh họa sự khác biệt cụ thể, hãy xem hai cách viết cùng một nội dung.

Source-by-source (descriptive, cực thiếu analysis và nên tránh): *"Smith (2019) found that CBT reduced depression in adolescents. Jones (2020) also found that CBT was effective for adolescent depression. However, Lee (2021) found that the effects were smaller in non-Western samples."*

=> Mỗi câu là một study, không có connection, không có analysis.

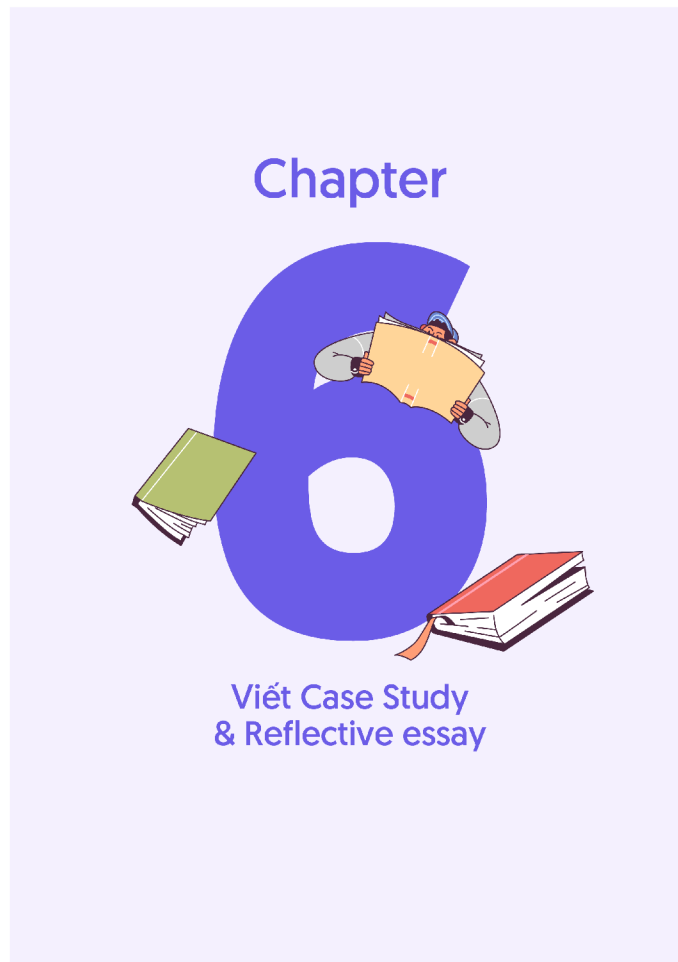
Thematic (Critically synthesised, nên hướng tới): *"Research consistently demonstrates the efficacy of CBT for adolescent depression, with multiple RCTs reporting significant symptom reduction at post-treatment (Smith, 2019; Jones, 2020). However, the generalisability of these findings warrants scrutiny: Lee (2021) reported substantially smaller effect sizes in non-Western cultural contexts, raising questions about the universality of CBT protocols designed primarily within Anglo-American frameworks."*

Cùng 3 sources, nhưng được kết hợp vào một narrative có argument: evidence chung → limitation → implication.

Kỹ năng synthesise đòi hỏi luyện tập bởi không ai có thể xác định được theme phù hợp chỉ sau 1-2 lần đọc. Một lưu tâm hữu ích là sau khi viết xong draft, các bạn nên đọc lại và tự hỏi ở mỗi paragraph: "Paragraph này tổ chức theo source hay theo idea?"

→ Xem Appendix B mục "Comparing & contrasting studies" để có các mẫu câu transition giữa các sources.

Viết Case Study & Reflective Essay



KEY TAKEAWAYS

- ♦ Case formulation đòi hỏi kết nối logic giữa presenting information, assessment, theoretical framework, và intervention
- ♦ Reflective writing trong Psychology vẫn phải giữ academic tone dù được dùng ngôi thứ nhất.
- ♦ Cả hai loại bài đều yêu cầu integrate thông tin cụ thể (case hoặc experience) với theory và evidence

Case study và reflective essay là hai loại assignment khác nhau về hình thức nhưng chia sẻ một thách thức chung: cả hai đều yêu cầu sinh viên kết nối giữa thông tin cụ thể (thông tin về một client/case hoặc một trải nghiệm cá nhân) với lý thuyết và empirical evidence. Các bạn sinh viên thường struggle vì phân vân giữa hai thái cực: hoặc quá nặng về description (kể case chi tiết hoặc mô tả experience dài dòng mà), hoặc quá nặng về theory (liệt kê lý thuyết mà không apply vào case/experience cụ thể). Chương này hướng dẫn cách tìm một điểm cân bằng giữa 2 thái cực này.

■ Case Study / Case Formulation

Case formulation là một trong những kỹ năng viết đặc thù nhất của Psychology và gần như tồn tại trong các ngành khác (trừ Nursing và Medic). Mục đích là phân tích một case (client thực hoặc giả định) bằng cách sử dụng psychological theories và evidence để hiểu tại sao vấn đề phát sinh, những yếu tố nào duy trì nó, và intervention nào có thể hiệu quả.

Cấu trúc case formulation thường gồm năm tuân theo logic dưới đây:

- **Presenting Information:** mô tả client: demographics, referral reason, presenting symptoms, relevant history. Viết ở past tense, sử dụng person-first language
- **Assessment:** mô tả các tools và methods đã sử dụng để thu thập thông tin (clinical interview, standardised measures, behavioural observations). Nêu rõ kết quả từ standardised measures với scores.
- **Formulation:** đây là phần trọng tâm: áp dụng một theoretical framework để giải thích presenting problems. Framework phổ biến nhất là *4Ps Model* (Predisposing, Precipitating, Perpetuating, Protective factors) hoặc CBT case formulation model.
- **Intervention Recommendations:** đề xuất intervention dựa trên formulation. Recommendations phải link logically với formulation (ví dụ: nếu formulation identify avoidance behaviours là perpetuating factor, intervention nên target avoidance thông qua exposure-based approaches). Trích dẫn evidence cho efficacy của interventions được đề xuất.
- **Evaluation:** đề xuất cách đo lường outcomes: measures nào sẽ được sử dụng? Timeline ra sao? Criteria for success là gì?

■ **Case minh họa:** Linh, 20 tuổi, sinh viên năm 2, presenting anxiety và avoidance behaviours sau khi chuyển đến Úc du học.

Cấu trúc Case Formulation

5 phần logic, mỗi phần link với phần trước

Phân	Việc cần làm	Thành phần & ví dụ
1. Presenting Information PAST TENSE · PERSON-FIRST	Mô tả ai là client và tại sao họ được refer. Provide context đủ để reader hiểu situation mà không compromising confidentiality.	Demographics Referral reason Presenting symptoms Relevant history Onset & duration "The client is a 20-year-old female international student referred by the university counselling service due to increasing anxiety and social withdrawal over the past 4 months, coinciding with her relocation to Australia."
2. Assessment TOOLS & SCORES	Mô tả tools và methods đã sử dụng để thu thập thông tin. Nêu rõ kết quả từ standardised measures với scores cụ thể.	Clinical interview Standardised measures + scores Behavioural observations Risk assessment "Assessment included a semi-structured clinical interview and two standardised measures. The GAD-7 yielded a score of 16 (severe anxiety). The PHQ-9 score was 8 (mild depression)."

3. Formulation

★ PHẦN TRỌNG TÂM

Áp dụng **theoretical framework** để giải thích presenting problems. Phổ biến nhất: **4Ps Model** hoặc **CBT formulation**. Mỗi factor phải link với evidence từ Assessment.

Predisposing factors

Precipitating factors

Perpetuating factors

Protective factors

"Predisposing: family history of anxiety; temperament characterised by behavioural inhibition. Precipitating: relocation to Australia; loss of social support network. Perpetuating: avoidance of lectures reinforcing anxiety; catastrophic cognitions. Protective: strong relationship with one close friend; motivated to get back on track."

4. Intervention Recommendations

EVIDENCE-BASED

Đề xuất interventions **link logically** với **formulation**. Nếu formulation identify avoidance là perpetuating factor → intervention target avoidance. **Cite evidence** cho efficacy.

Linked to formulation

Evidence-based approach

Specific techniques

Session structure

"Given that avoidance behaviours were a key perpetuating factor, a CBT-based intervention incorporating graded exposure is recommended (Clark & Wells, 1995): (1) cognitive restructuring, (2) graded exposure, (3) behavioural activation. Culturally adapted CBT (Naeem et al., 2019) is also recommended."

5. Evaluation

MEASURES & CRITERIA

Đề xuất cách **đo lường**
outcomes: measures nào?
Timeline ra sao? **Criteria for success** là gì?

Outcome measures

Assessment timeline

Success criteria

Follow-up plan

"Outcomes would be evaluated using GAD-7 and PHQ-9 at baseline, mid-treatment (week 6), and post-treatment (week 12). A clinically significant change is defined as a reduction of ≥ 5 points on the GAD-7 (Toussaint et al., 2020). A 3-month follow-up session is recommended."

LUỒNG LOGIC XUYÊN SUỐT

Presenting Info

Assessment

Formulation

Intervention

Evaluation

Mỗi phần phải link logic với phần trước. Nếu reader hỏi "Tại sao recommend intervention này?" thì câu trả lời phải nằm ngay trong Formulation. Nếu hỏi "Formulation dựa trên đâu?", câu trả lời sẽ nằm trong Assessment.

💡 LƯU Ý

Luôn sử dụng **person-first language** xuyên suốt case formulation. Viết "The client reported experiencing symptoms of anxiety" thay không viết "The anxious client." để đảm bảo các nguyên tắc ethics.

Confidentiality: dùng pseudonym hoặc initials, không dùng tên thật.

4Ps Model là framework phổ biến nhất cho case formulation ở undergraduate level.

- *Predisposing factors*: những yếu tố tạo "nền" cho vấn đề phát triển (genetic vulnerabilities, early adverse experiences, personality traits, family history).
- *Precipitating factors*: những sự kiện gần đây trigger sự khởi phát hoặc exacerbation (academic stress, relationship breakdown, loss, trauma).
- *Perpetuating factors*: những patterns duy trì vấn đề (avoidance behaviours, rumination, social withdrawal, substance use).

- *Protective factors*: strengths và resources (social support, past coping success, motivation for change, intelligence).

4Ps Model for Case Formulation

Framework phổ biến nhất để giải thích presenting problems

Factor	Câu hỏi định hướng	Áp dụng vào case Linh
Predisposing Yếu tố nền tạo vulnerability — có trước khi vấn đề xuất hiện	Điều gì khiến client dễ bị tổn thương?	• Genetic / family history: mẹ được chẩn đoán GAD • Temperament: behavioural inhibition từ nhỏ, hay rụt rè, tránh tình huống mới • Early experiences: parenting style bảo bọc → chưa develop coping skills độc lập • Personality traits: perfectionism, high need for approval
Precipitating Sự kiện gần đây trigger sự khởi phát hoặc exacerbation	Điều gì trigger vấn đề bây giờ?	• Major life transition: chuyển đến Úc du học, lần đầu sống xa gia đình • Loss of support: mất mạng lưới bạn bè và gia đình quen thuộc • Cultural adjustment: language barrier, unfamiliar academic expectations • Academic pressure: first assignment results lower than expected
Perpetuating Patterns duy trì vấn đề, điều gì tạo nên vòng lặp giữ cho symptoms tiếp tục	Điều gì giữ cho vấn đề tiếp tục?	• Avoidance behaviours: bỏ lectures → miss content → tăng anxiety → avoid thêm (negative reinforcement cycle) • Catastrophic cognitions: "Nếu fail, gia đình đã hy sinh vô ích" → tăng pressure • Sleep disruption: worry ban đêm → mệt mỏi → giảm cognitive capacity • Social withdrawal: isolation → mất cơ hội disconfirm negative beliefs
Protective Strengths và resources: điểm mạnh có thể leverage trong treatment	Client có strengths và resources gì?	• Social support: có 1 close friend từ Việt Nam cùng trường — emotional anchor • Help-seeking history: đã từng gặp school counsellor → biết cách seek help • Motivation: chủ động muốn "get back on track", có readiness for change • Family support: gia đình supportive dù xa

Cách viết trong assignment

Mỗi factor phải link với *psychological theory* hoặc *evidence*. Ví dụ: "Behavioural inhibition (Kagan, 1994) is a well-established predisposing factor for anxiety disorders."

Lưu ý là, phải *explain why* mỗi factor relevant thay vì liệt kê.

Link với Intervention

Perpetuating factors là target chính cho intervention: avoidance → graded exposure; catastrophic cognitions → cognitive restructuring. *Protective factors* là resources để leverage: motivation → enhance via motivational interviewing.

💡 LƯU Ý

4Ps nên được coi là một guidance framework thay vì fixed checklist bởi mỗi case khác nhau. Một số cases có nhiều predisposing factors nhưng ít protective; cases khác có precipitating event rõ ràng nhưng perpetuating factors phức tạp. Điều quan trọng là **tell a coherent story** về tại sao vấn đề phát triển và duy trì.

Một lưu ý quan trọng trong case writing: luôn sử dụng **person-first language**. Ví dụ, "The client reported experiencing symptoms consistent with Major Depressive Disorder" thay vì "The depressed client." Hoặc "a person with schizophrenia" thay vì "a schizophrenic." Điều này phản ánh nguyên tắc đạo đức rằng client là một con người chứ không phải một diagnostic label.

I Reflective Essay

Reflective essays trong Psychology thường gắn với practical placements, lab sessions, group work, hoặc skill-based workshops. Đây là loại bài duy nhất cho phép dùng ngôi thứ nhất ("I"), nhưng **academic tone** vẫn là bắt buộc. Thách thức lớn nhất: duy trì sự cân bằng giữa personal experience và academic analysis.

Để minh họa sự khác biệt giữa reflection yếu và mạnh, xem hai cách viết về cùng một trải nghiệm.

Diary entry (yếu, cần tránh): "I felt really nervous during the counselling role-play. I didn't know what to say and I think I did badly. Next time I will try harder."

Đặc điểm chung của là có cảm xúc nhưng không có analysis, không có theory, không có actionable insight.

Academic reflection (mạnh, nên hướng tới): "The initial anxiety experienced during the counselling role-play is consistent with Bandura's (1977) concept of low self-efficacy, which commonly manifests in novice practitioners encountering unfamiliar professional tasks. Applying

Gibbs' (1988) reflective cycle, the discomfort appeared to stem from insufficient preparation in active listening techniques rather than a fundamental skills deficit. This analysis suggests that deliberate practice of micro-skills — particularly reflective listening and open questioning — in low-stakes settings prior to future role-plays would likely increase both competence and confidence, aligning with Ericsson's (1993) model of expertise development."

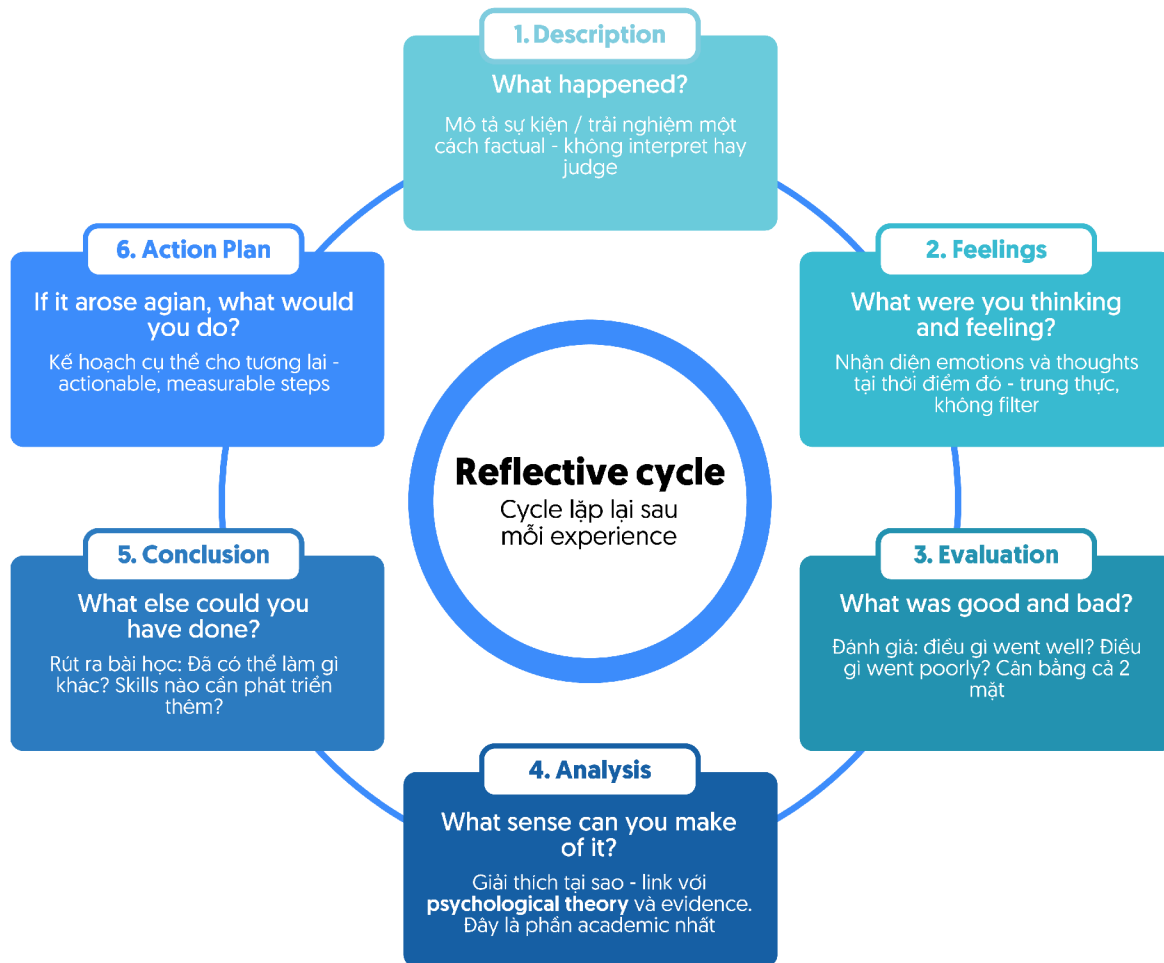
Đoạn văn này viết về cùng một trải nghiệm, nhưng version này **integrate theory** (Bandura, Gibbs, Ericsson), identify **specific cause** (insufficient preparation in active listening), và derive **actionable strategy** (deliberate practice of micro-skills).

Sinh viên thường được khuyến khích sử dụng **Gibbs' Reflective Cycle** (1988) với 6 giai đoạn: Description (What happened?) → Feelings (What were you thinking and feeling?) → Evaluation (What was good and bad?) → Analysis (What sense can you make of the situation?) → Conclusion (What else could you have done?) → Action Plan (If it arose again, what would you do?). Lưu ý: reflective model là scaffolding, không phải template cứng. Sinh viên không cần ghi rõ tên từng giai đoạn trong bài mà nên tích hợp chúng vào prose tự nhiên.

Gibbs' Reflective Cycle

6 giai đoạn phản ánh - scaffolding cho reflective writing

Gibbs, G. [1988]. Learning by Doing: A Guide to Teaching and Learning Methods.



Cách tích hợp vào Reflective essay: Gibbs' Cycle là scaffolding, không phải template cứng. Sinh viên **không cần** ghi rõ tên từng giai đoạn ("Stage 1: Description...") mà nên weave chúng vào prose tự nhiên. Ví dụ: mở đầu bằng mô tả sự kiện [Description], tự nhiên chuyển sang phản ứng cá nhân [Feelings], rồi phân tích qua lens lý thuyết [Analysis] - tất cả trong một đoạn văn liền mạch.

Trong Psychology: Stage 4 [Analysis] là nơi đặt trọng tâm - đây là phần differentiate giữa dairy entry và academic reflection. Analysis phải integrate psychological theory [e.g., Bandura's self-efficacy, Kolb's experiential learning] và empirical evidence để explain experience, không chỉ mô tả cảm xúc.

Các lưu ý quan trọng khi viết assignment Psychology



KEY TAKEAWAYS

- ♦ APA 7th Edition là hệ thống quy tắc bao trùm cách tổ chức, trình bày, và report trong Psychology.
- ♦ Person-first language là yêu cầu bắt buộc trong Psychology writing hiện đại.
- ♦ Paraphrasing trong Psychology đặc biệt quan trọng bởi ngành nhạy cảm cao với ngôn ngữ quá gần original source, và direct quotes rất hiếm khi được sử dụng.

Chương này tập trung vào những quy ước và kỹ năng **cross-cutting**, áp dụng cho tất cả loại assignment Psychology, không riêng loại nào. Đây là những điểm mà nhiều sinh viên mất điểm một cách không cần thiết, đơn giản vì chưa biết hoặc chưa quen với conventions của ngành. Một bài essay có argument tốt nhưng sai APA format khắp nơi, hoặc dùng language không phù hợp khi viết về participants, sẽ để lại ấn tượng thiếu chuyên nghiệp; và professor có rubric criteria cụ thể cho những điểm này.

■ APA 7th Edition và những sai lầm cơ bản

APA style (hiện tại là **APA 7th Edition**, có hiệu lực từ 2019) là chuẩn mực viết và trích dẫn trong Psychology toàn cầu. Nó không chỉ quy định cách format references mà bao gồm cả cách viết headings, tables, figures, statistical symbols, và ngôn ngữ bias-free. Dưới đây là những điểm sinh viên thường sai nhất.

In-text citations: Một tác giả: Smith (2020) hoặc (Smith, 2020). Hai tác giả: Smith and Jones (2020) hoặc (Smith & Jones, 2020), lưu ý dùng "and" trong narrative citation nhưng "&" trong parenthetical citation. Ba tác giả trở lên: **Smith et al. (2020)** ngay từ lần đầu, đây là thay đổi lớn từ APA 6th sang 7th (trước đây phải liệt kê tất cả tác giả lần đầu). Multiple sources trong cùng parentheses: sắp xếp alphabetical, cách nhau bởi dấu chấm phẩy (Bowlby, 1969; Smith, 2020; Watson et al., 2018).

Reference list formatting: một số loại source phổ biến cần nắm: *Journal article:* Author, A. A., & Author, B. B. (Year). Title of article. *Title of Periodical*, Volume(Issue), pages. <https://doi.org/xxxxx>. *Book:* Author, A. A. (Year). *Title of work: Capital letter also for subtitle*. Publisher. *Book chapter:* Author, A. A. (Year). Title of chapter. In B. B. Editor (Ed.), *Title of book* (pp. xx-xx). Publisher. *DSM-5-TR:* American Psychiatric Association. (2022). *Diagnostic and statistical manual of mental disorders* (5th ed., text rev.). American Psychiatric Association. Lưu ý APA 7th: không cần "Retrieved from" trước URLs; include DOI dưới dạng link <https://doi.org/>.

APA 7th Edition Quick Reference Card

Những điểm cần nắm khi viết assignment Psychology

1 In-text Citations

Tình huống	Narrative citation	Parenthetical citation
1 author	Smith (2020) found...	(Smith, 2020)
2 authors	Smith and Jones (2020)...	(Smith & Jones, 2020)
3+ authors NEW	Smith et al. (2020)... <i>ngay lần đầu</i>	(Smith et al., 2020)
Multiple sources	Alphabetical, semicolons: (Bowlby, 1969; Smith, 2020; Watson et al., 2018)	
Direct quote	Smith (2020) stated that "... " (p. 45) . — Bắt buộc page number	

2 Reference List Format từng loại source

Loại source	Format & ví dụ
Journal article	Author, A. A., & Author, B. B. (Year). Title of article. <i>Title of Periodical</i>, Volume(Issue), pages. https://doi.org/xxxxx Smith, J. A., & Jones, K. L. (2020). Sleep deprivation and working memory in university students. <i>Journal of Cognitive Psychology</i>, 32(4), 412-428. https://doi.org/10.1080/xxxxx
Book	Author, A. A. (Year). <i>Title of work: Capital letter also for subtitle</i>. Publisher. Walker, M. P. (2017). <i>Why we sleep: Unlocking the power of sleep and dreams</i>. Scribner.
Book chapter	Author, A. A. (Year). Title of chapter. In B. B. Editor (Ed.), <i>Title of book</i> (pp. xx-xx). Publisher. Baddeley, A. (2000). Working memory. In M. S. Gazzaniga (Ed.), <i>The new cognitive neurosciences</i> (pp. 77-89). MIT Press.
Website	Author or Organization. (Year, Month Day). <i>Title of page</i>. Site Name. URL World Health Organization. (2022, June 8). Mental health. https://www.who.int/mental-health No "Retrieved from"
DSM-5-TR	American Psychiatric Association. (2022). <i>Diagnostic and statistical manual of mental disorders</i> (5th ed., text rev.). American Psychiatric Association. Specific format

3 Thay đổi quan trọng: APA 6th → 7th

APA 6th (cũ)	APA 7th (mới) CURRENT
Liệt kê tất cả authors lần đầu (≤ 5), et al. từ lần 2	et al. ngay từ lần đầu khi ≥ 3 authors
"Retrieved from https://..."	Bỏ "Retrieved from" — chỉ ghi URL hoặc DOI trực tiếp
Ghi nơi xuất bản cho books	Bỏ publisher location — chỉ ghi tên publisher
Không yêu cầu DOI format cụ thể	DOI dạng link: https://doi.org/10.xxxx
Bias-free language khuyến khích	Bias-free language bắt buộc — person-first, inclusive

4 Quy tắc format nhanh

Quy tắc	Ví dụ
In nghiêng ký hiệu thống kê	<i>t, F, r, p, M, SD, N, d</i> — luôn italic
Bỏ 0 đầu khi giá trị ≤ 1.0	$p = .034, r = .54$ — nhưng $d = 0.91, M = 0.45$
Heading levels	Level 1: Centered, Bold Level 2: Flush Left, Bold Level 3: <i>Flush Left, Bold Italic</i>
Running head NEW	APA 7th: không bắt buộc cho student papers
Font	12pt Times New Roman, 11pt Calibri, hoặc 11pt Arial — double-spaced
Reference list	Alphabetical by first author's last name. Hanging indent. Double-spaced.

💡 LƯU Ý

Nhiều tài liệu và websites vẫn sử dụng APA 6th format. Khi tham khảo nguồn online, kiểm tra xem hướng dẫn đó áp dụng cho **edition nào**. Nếu không chắc, tham khảo trực tiếp **APA Publication Manual, 7th Edition** hoặc apastyle.apa.org.

■ Person-first và bias-free language

APA 7th Edition đặt trọng số lớn vào **bias-free language** cách viết tôn trọng và chính xác khi đề cập đến con người. Trong Psychology, điều này đặc biệt quan trọng vì ngành thường viết về những nhóm người dễ bị tổn thương (vulnerable populations).

Nguyên tắc chính là **person-first language**: đặt con người trước condition. Viết "people with schizophrenia" thay vì "schizophrenics." Viết "participants with intellectual disability" thay vì "the intellectually disabled." Viết "a person who uses a wheelchair" thay vì "a wheelchair-bound person." Tuy nhiên, APA 7th cũng acknowledge rằng một số communities prefer *identity-first language*; ví dụ, nhiều người trong autistic community prefer "autistic person" hơn "person with autism." Trong assignment, sinh viên nên check unit guide hoặc hỏi marker nếu không chắc chắn.

Một số lỗi cụ thể cần tránh: không dùng "normal" để mô tả control group (dùng "participants in the control condition" hoặc "non-clinical participants"). Không dùng "subjects" (dùng "participants", trừ khi viết về animal research). Không dùng "failed treatment" (dùng "did not respond to treatment" hoặc "treatment was not effective"). Không dùng "suffering from depression" (dùng "experiencing depression" hoặc "diagnosed with Major Depressive Disorder").

Person-first & Bias-free Language — Nên vs Không nên, theo APA 7th Edition guidelines

- ◆ **Nguyên tắc cốt lõi:** Đặt con người trước condition. Client là một **person**, không phải một **diagnostic label**. Cách viết phải tôn trọng dignity và agency của người được đề cập.

A Clinical / Diagnostic language

X Không nên viết	✓ Nên viết	Tại sao
~~the schizophrenics~~	people with schizophrenia	Person ≠ disorder
~~the depressed patient~~	the patient diagnosed with depression	Tách người khỏi condition
~~the disabled~~	people with disabilities	Disability ≠ identity mặc định
~~an ADHD child~~	a child with ADHD	Child first, condition second
~~suffering from anxiety~~	experiencing anxiety	"Suffering" implies helplessness
~~victim of abuse~~	person who experienced abuse	Agency, không phải victimhood

B Research / Methodology language

X Không nên viết	✓ Nên viết	Tại sao
~~subjects~~	participants	"Subjects" → passive objects
~~normal participants~~	participants in the control condition / non-clinical participants	"Normal" implies others are abnormal
~~failed treatment~~	did not respond to treatment / treatment was not effective	Blame → treatment, not person
~~males and females (as nouns)~~	men and women / male and female participants	Nouns → dehumanising; adjectives OK

SẮC THÁI QUAN TRỌNG: IDENTITY-FIRST LANGUAGE

APA 7th acknowledge rằng một số communities **prefer identity-first language**. Ví dụ: nhiều người trong **autistic community** prefer "autistic person" hơn "person with autism." Tương tự, "Deaf community" sử dụng capital-D "Deaf" như cultural identity. Trong assignment, **check unit guide** hoặc follow cách community tự identify.

Age-related language

~~the elderly~~ → older adults

~~senile~~ → person with dementia

~~juveniles~~ → adolescents, young people

Socioeconomic & cultural

~~the poor~~ → people experiencing poverty

~~minorities~~ → underrepresented groups

~~Third World~~ → low- and middle-income countries

TRONG ASSIGNMENT

Professor sẽ trừ điểm nếu sử dụng language không phù hợp vì đây không chỉ là lỗi ngôn ngữ mà là vi phạm **ethical standards** trong cách viết Psychology hiện đại. Kiểm tra lại toàn bài trước khi submit, đặc biệt trong case formulations và khi discuss participants.

Kết luận & Lộ trình phát triển kỹ năng



Xuyên suốt cuốn ebook này, một luận điểm trung tâm được nhấn mạnh: viết assignment trong Psychology không chỉ là viết tốt nói chung mà cần tuân theo bộ tiêu chuẩn riêng của ngành: *evidence-based*, *critically evaluated*, *ethically reported*, và formatted theo APA. Mỗi loại assignment, từ essay đến lab report, từ literature review đến case formulation, đều có conventions riêng, nhưng tất cả đều chia sẻ một nguyên tắc nền tảng: khả năng **sử dụng empirical evidence một cách có tư duy** để xây dựng và bảo vệ lập luận.

Kỹ năng viết trong Psychology cần thời gian để phát triển. Không một ai có thể viết xuất sắc ngay từ bài đầu tiên, và mỗi assignment là một cơ hội để practice và improve. Feedback từ giảng viên, dù đôi khi khó nghe, là nguồn thông tin quý giá nhất để identify specific areas cần cải thiện. Sinh

viên nên đọc kỹ feedback từ mỗi bài, identify patterns ("Am I consistently losing marks on critical evaluation? On APA formatting? On structure?"), và focus vào 1–2 areas mỗi semester thay vì cố sửa tất cả cùng lúc.

Để tiếp tục phát triển sau cuốn ebook này, bốn hướng đi được khuyến nghị. Thứ nhất, **đọc journal articles như mẫu viết** để observe cách các tác giả structure arguments, transition giữa ideas, report evidence, và write in academic voice. Các journals phù hợp cho mục đích này bao gồm *Journal of Abnormal Psychology*, *Psychological Bulletin* (đặc biệt hữu ích vì publish review articles), và *British Journal of Psychology*. Thứ hai, **sử dụng university writing centres** mà hầu hết các trường đại học tại Úc đều có dịch vụ này, miễn phí, và có thể provide feedback trước khi submit. Thứ ba, **xây dựng thói quen đọc-viết song song**, reading và writing là hai mặt của cùng một kỹ năng; đọc càng nhiều academic text, khả năng viết càng tự nhiên. Thứ tư, **tham gia peer review**, đọc và cho feedback bài viết của bạn học (và nhận feedback từ họ) là cách hiệu quả để phát triển critical eye cho chính bài viết của mình.

Cuối cùng, viết tốt trong Psychology không chỉ phục vụ mục tiêu academic, nó là nền tảng cho career trong ngành. Dù bạn hướng đến clinical practice, research, organisational consulting, hay education, khả năng viết rõ ràng, evidence-based, và ethically informed sẽ đi theo bạn suốt sự nghiệp. Đầu tư vào kỹ năng viết bây giờ là đầu tư vào professional identity của bạn trong tương lai.

APPENDIX A

Từ vựng chuyên ngành Psychology



Dưới đây là danh sách từ vựng chuyên ngành Psychology được tổ chức theo bốn nhóm chủ đề. Mỗi từ kèm định nghĩa ngắn và ví dụ cách sử dụng trong câu học thuật. Đây không phải danh sách toàn diện mà là những thuật ngữ xuất hiện **thường xuyên nhất** trong assignment undergraduate Psychology.

■ Nhóm 1: Research Methodology

Thuật ngữ	Định nghĩa	Ví dụ trong câu
Confounding variable	Biến nhiễu — một biến không phải IV hoặc DV nhưng ảnh hưởng đến kết quả, đe dọa internal validity.	"Age was identified as a potential confounding variable, as older participants may have had more experience with similar tasks."
Operationalisation	Quá trình định nghĩa một concept trừu tượng thành chỉ số đo lường cụ thể.	"Anxiety was operationalised as scores on the State-Trait Anxiety Inventory (Spielberger, 1983)."
Ecological validity	Mức độ mà findings từ research setting có thể áp dụng vào real-world contexts.	"The use of a controlled laboratory environment may have reduced the ecological validity of the findings."
Demand characteristics	Các tín hiệu trong experimental setup khiến participants đoán được mục đích nghiên cứu và thay đổi hành vi.	"Demand characteristics may have influenced participant responses, as the purpose of the study was not fully concealed."
Randomised controlled trial (RCT)	Thiết kế nghiên cứu trong đó participants được randomly assigned vào treatment hoặc control group.	"A randomised controlled trial is considered the gold standard for evaluating treatment efficacy."
Internal validity	Mức độ mà nghiên cứu thiết lập được mối quan hệ nhân quả giữa IV và DV.	"The lack of random assignment threatens the internal validity of this quasi-experimental study."
Reliability	Tính nhất quán của một measure — consistent results across occasions, raters, hoặc items.	"The scale demonstrated good internal consistency, with a Cronbach's alpha of .87."

Nhóm 2: Statistical Terms

Thuật ngữ	Định nghĩa	Ví dụ trong câu
Effect size	Chỉ số đo lường magnitude (độ lớn) của sự khác biệt hoặc mối quan hệ — bổ sung cho p-value.	"The intervention produced a large effect ($d = 0.92$), suggesting clinically meaningful improvement."
Significance level (p-value)	Xác suất thu được kết quả tương tự hoặc extreme hơn nếu null hypothesis đúng.	"The difference was statistically significant ($p = .003$), indicating that the results were unlikely due to chance."
Confidence interval	Khoảng giá trị mà true population parameter có khả năng nằm trong, với mức tin cậy xác định.	"The 95% confidence interval for the mean difference ranged from 2.3 to 5.7, suggesting a robust effect."
Standard deviation (SD)	Chỉ số đo mức độ phân tán của dữ liệu xung quanh mean.	"Participants reported moderate anxiety levels ($M = 42.3$, $SD = 8.7$)."
Correlation coefficient (r)	Chỉ số đo strength và direction của mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến.	"A strong positive correlation was found between sleep duration and academic performance, $r(98) = .67$, $p < .001$."

■ Nhóm 3: Clinical / Abnormal Psychology

Thuật ngữ	Định nghĩa	Ví dụ trong câu
Comorbidity	Sự xuất hiện đồng thời của hai hoặc nhiều disorders ở cùng một cá nhân.	<i>"High rates of comorbidity between anxiety and depression have been consistently reported in the literature."</i>
Aetiology	Nguyên nhân hoặc origins của một disorder hoặc condition.	<i>"The aetiology of schizophrenia is believed to involve a complex interaction of genetic, neurobiological, and environmental factors."</i>
Prognosis	Dự đoán về diễn tiến và outcome dự kiến của một disorder.	<i>"The prognosis for individuals with early-onset psychosis is generally more favourable when treatment is initiated promptly."</i>
Differential diagnosis	Quá trình phân biệt giữa các disorders có triệu chứng tương tự.	<i>"Differential diagnosis between Major Depressive Disorder and Bipolar II Disorder requires careful assessment of manic/hypomanic episodes."</i>
Psychopathology	Nghiên cứu về rối loạn tâm thần, bao gồm nguyên nhân, triệu chứng, và tiến triển.	<i>"Understanding psychopathology is fundamental to clinical practice and informs evidence-based treatment selection."</i>

■ Nhóm 4: Core Psychological Concepts

Thuật ngữ	Định nghĩa	Ví dụ trong câu
Cognitive dissonance	Trạng thái khó chịu khi giữ hai hoặc nhiều beliefs/attitudes mâu thuẫn.	"Festinger's (1957) theory of cognitive dissonance predicts that individuals will seek to reduce inconsistency between attitudes and behaviour."
Attachment	Mối liên kết tình cảm sâu sắc giữa trẻ và người chăm sóc, ảnh hưởng đến phát triển suốt đời.	"Secure attachment in infancy has been associated with more positive social and emotional outcomes in later childhood."
Self-efficacy	Niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể.	"Higher self-efficacy was positively associated with treatment adherence and clinical improvement."
Classical conditioning	Quá trình học tập liên kết một stimulus trung tính với một stimulus tự nhiên gây ra phản ứng.	"Phobias are often explained through classical conditioning, where a neutral stimulus becomes associated with a fear response."
Neuroplasticity	Khả năng của não bộ tái tổ chức cấu trúc và chức năng theo trải nghiệm.	"Research on neuroplasticity suggests that targeted cognitive interventions can produce measurable changes in brain structure."

Phrasebank: Các cụm từ & mẫu câu dùng ngay



Dưới đây là các cụm từ và mẫu câu học thuật được tổ chức theo **chức năng trong bài viết**. Các **bạn** sinh viên có thể adapt trực tiếp vào assignment bằng cách thay thế content cụ thể. Đây không phải template để copy nguyên xi, mà là *language resources* giúp diễn đạt ý một cách academic và chính xác hơn.

■ Giới thiệu chủ đề / Thiết lập context

- *X has been widely recognised as a significant factor in...*
- *There is growing evidence to suggest that...*

- *Over the past two decades, research on X has expanded considerably, revealing...*
- *The relationship between X and Y has attracted increasing attention in the psychological literature.*
- *X remains one of the most extensively studied phenomena in [branch of psychology].*
- *Despite advances in understanding X, there is limited research examining...*

Trích dẫn và report findings

- *In a seminal study, Author (Year) demonstrated that...*
- *A meta-analysis conducted by Author (Year) revealed...*
- *Using a sample of [N] participants, Author (Year) found that...*
- *Author (Year) reported a significant association between X and Y.*
- *A randomised controlled trial by Author (Year) provided evidence that...*
- *Longitudinal data from Author's (Year) study indicated that...*

So sánh và đối chiếu studies

- *While Author (Year) found..., subsequent research by Author (Year) yielded contrasting results.*
- *These findings are consistent with / contradict earlier work by...*
- *In contrast to Author's (Year) findings, Author (Year) reported...*
- *A similar pattern was observed by Author (Year), who found...*
- *However, it should be noted that Author's (Year) study differed methodologically in that...*
- *These discrepancies may be attributable to differences in sample characteristics / measurement tools / cultural contexts.*

Critical evaluation

- *However, a notable limitation of this study is...*
- *The generalisability of these findings is constrained by the use of a [specific] sample.*
- *It is worth noting that the sample comprised predominantly..., which limits...*

- ▶ *The absence of an active control group makes it difficult to attribute outcomes solely to...*
- ▶ *While these results are promising, the cross-sectional design precludes causal inferences.*
- ▶ *The ecological validity of these findings may be limited, given that the study was conducted in...*
- ▶ *Replication of this study in more diverse populations is needed before definitive conclusions can be drawn.*

■ Report kết quả thống kê

- ▶ *A significant difference was found between... ($t(df) = x.xx$, $p = .xxx$, $d = x.xx$).*
- ▶ *No statistically significant correlation was observed between X and Y ($r(df) = .xx$, $p = .xxx$).*
- ▶ *Results indicated a significant main effect of X on Y, $F(df_1, df_2) = x.xx$, $p = .xxx$, $\eta^2 = .xx$.*
- ▶ *The intervention group showed significantly greater improvement compared to the control group ($p = .xxx$).*
- ▶ *The effect size was [small / medium / large] ($d = x.xx$), suggesting [clinically meaningful / modest] differences.*

■ Kết luận và implications

- ▶ *Taken together, these findings suggest that...*
- ▶ *These results have important implications for clinical practice / educational interventions / public policy.*
- ▶ *The current body of evidence supports the view that...*
- ▶ *Future research should explore..., particularly in [under-researched] populations.*
- ▶ *This review highlights the need for methodologically rigorous studies examining...*
- ▶ *In conclusion, while significant progress has been made in understanding X, further investigation is warranted to...*